



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: **74** /2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày **31** tháng **5** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật
số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật
số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ Về quản lý an toàn
đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý,
sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản
lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý, khai
thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân
sự tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban
nhân dân các xã, phường; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi
Bình Định, Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai;

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP, N6. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Dương Mah Tiệp



QUY ĐỊNH
Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Quyết định số **74** /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Đối với các công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng thì tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm quản lý, khai thác.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, quản lý

1. Bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc quy định về phân cấp của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

2. Căn cứ vào quy mô, nhiệm vụ, mức độ phức tạp về kỹ thuật và tầm quan trọng của công trình để phân cấp, quản lý; phân định rõ trách nhiệm giữa chức năng quản lý nhà nước và hoạt động khai thác, kinh doanh của đơn vị khai thác công trình thủy lợi.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình, hệ thống công trình theo quy định.

4. Đảm bảo an toàn công trình thủy lợi và phát huy hiệu quả khai thác đa mục tiêu các công trình thủy lợi trong đó có cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chủ sở hữu công trình thủy lợi là Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) theo phân cấp.

2. Chủ quản lý công trình thủy lợi: Cấp tỉnh là cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh; cấp xã là cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã.

3. Chủ thể khai thác công trình thủy lợi: Doanh nghiệp, Đơn vị sự nghiệp công lập, Tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 4. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh là các công trình thủy lợi lớn; các hồ chứa vừa, nhỏ có dung tích toàn bộ từ 1.000.000 m³ trở lên hoặc có diện tích tưới (thiết kế hoặc thực tế) từ 100 ha/vụ trở lên; các công trình thủy lợi vừa, nhỏ do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quản lý tính đến ngày 30/6/2025; đối với kênh tưới thì phạm vi quản lý tính từ vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến công trình thủy lợi đầu mối (việc xác định quy mô, vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo Điều 6 của Quy định này).

2. Công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã là các công trình thủy lợi không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân tự đầu tư công trình thủy lợi thì tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm quản lý.

Điều 5. Phân cấp khai thác công trình thủy lợi

1. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai khai thác các công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, trừ các hồ chứa do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Trung tâm Giống nông nghiệp đang khai thác.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh hiện quản lý hồ chứa nước Đăk Sơ Mei tiếp tục thực hiện nhiệm vụ khai thác hồ chứa nước này.

3. Trung tâm Giống nông nghiệp hiện khai thác các hồ Hóc Lách (xã Phù Mỹ Bắc), hồ Đồng Đèo 2 (xã Phù Mỹ Bắc), tiếp tục thực hiện nhiệm vụ nuôi trồng thủy sản.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã, Tổ chức thủy lợi cơ sở khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

(Chi tiết có Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII ban hành kèm theo Quy định này)

5. Công trình thủy lợi xây dựng mới bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 6. Điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi

1. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình với tổ chức thủy lợi cơ sở là vị trí được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy mô thủy lợi nội đồng quy định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế hoặc theo thực tế của khu vực tưới, tiêu; đối với xã miền núi nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha (việc xác định các xã miền núi thực hiện theo quy định của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); đối với xã, phường còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 200 ha.

3. Trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Trường hợp không tự thỏa thuận được điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi có văn bản báo cáo Chủ quản lý công trình thủy lợi để được xem xét, giải quyết.

Điều 7. Thẩm quyền phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục các công trình thủy lợi phân cấp quản lý cho các tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã hoặc tổ chức thủy lợi cơ sở.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển cấp quản lý công trình thủy lợi.

Điều 8. Tổ chức và phương thức khai thác công trình thủy lợi

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải bảo đảm về năng lực theo quy định tại Chương III, Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Cơ quan được phân cấp quản lý công trình thủy lợi quyết định phương thức khai thác công trình thủy lợi như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã có trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân xã quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý nhà nước về lĩnh vực thủy lợi

1. Thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Phương án đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Thẩm quyền phê duyệt Quy trình vận hành công trình thủy lợi

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, công bố công khai Quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

4. Thẩm quyền phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Phương án đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

5. Thẩm quyền cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp mới, cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.
3. Tổ chức thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật có liên quan và nhiệm vụ liên quan khác được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Triển khai thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã tại Quy định này.
2. Tổ chức thực hiện quyền và trách nhiệm chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi theo quy định.
3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định pháp luật về thủy lợi và các nhiệm vụ liên quan khác được cấp thẩm quyền giao.
4. Thực hiện sắp xếp, bố trí nhân sự tại các cơ quan hợp lý trong tổng số biên chế được giao, củng cố năng lực của đơn vị trực thuộc để đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác công trình thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định.

Điều 12. Các cơ quan, đơn vị được giao khai thác công trình thủy lợi

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi theo quy định pháp luật về thủy lợi; quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.
2. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị khai thác công trình thủy lợi trong công tác quản lý, khai thác vận hành công trình để đảm bảo cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất và đảm bảo an toàn công trình.
3. Có trách nhiệm tiếp nhận, khai thác, bảo vệ tài sản, kết cấu hạ tầng thủy lợi bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả.
4. Thực hiện việc xác định các điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I
DANH MỤC HỒ CHỨA PHÂN CẤP QUẢN LÝ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
I	UBND TỈNH QUẢN LÝ					
1	Hồ chứa do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025)					
1.1	Đồng Mít	An Vinh	89,840	69,3	504,0	Lớn
1.2	Trong Thượng	An Vinh	1,040	17,0	324,7	Lớn
1.3	Sông Vồ	An Lão	0,748	15,8	135,2	Lớn
1.4	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	0,149	10,0	521,0	Lớn
1.5	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	3,690	30,0	818,0	Lớn
1.6	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	5,208	18,4	550,0	Lớn
1.7	Hố Giang	Tam Quan	1,525	13,0	910,0	Lớn
1.8	Hóc Cau	Bồng Sơn	0,767	13,0	560,0	Lớn
1.9	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	2,660	15,5	214,0	Lớn
1.10	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	3,002	14,5	640,0	Lớn
1.11	Phú Thuận (Hóc Sáu)	Hoài Ân	2,434	10,7	624,1	Lớn
1.12	Vạn Hội	Vạn Đức	11,647	25,0	562,0	Lớn
1.13	Mỹ Đức	Ân Hữu	3,300	10,8	530,0	Lớn
1.14	Thạch Khê	Hoài Ân	7,555	18,5	907,0	Lớn
1.15	An Đôn	Hoài Ân	2,126	17,0	485,0	Lớn
1.16	Đá Bàn	Hoài Ân	1,150	13,0	510,0	Lớn
1.17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	4,919	17,0	230,0	Lớn
1.18	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	6,933	23,6	218,6	Lớn
1.19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	3,300	10,5	870,0	Lớn
1.20	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	0,871	12,0	867,0	Lớn
1.21	An Tường	Phù Mỹ Bắc	0,584	10,0	650,0	Lớn
1.22	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	5,379	16,5	530,0	Lớn
1.23	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	2,330	10,2	919,0	Lớn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
1.24	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	1,150	13,7	709,0	Lớn
1.25	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	0,294	10,0	675,0	Lớn
1.26	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	2,421	12,0	1660,0	Lớn
1.27	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	0,672	10,4	590,4	Lớn
1.28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	2,420	11,6	1275,0	Lớn
1.29	Hố Cùng (Suối Cùng)	Phù Mỹ Đông	0,354	10,1	720,0	Lớn
1.30	Chòi Hiền	Phù Mỹ	0,446	11,5	578,3	Lớn
1.31	Hóc Mít	Phù Mỹ	0,390	10,2	610,0	Lớn
1.32	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	0,600	19,7	207,5	Lớn
1.33	Núi Miếu	Bình Dương	1,130	11,8	580,0	Lớn
1.34	Đá Bàn	Hoài Ân	0,917	11,2	783,7	Lớn
1.35	Hóc Hòm (thủy sản)	Phù Mỹ Bắc	0,596	16,4	250,0	Lớn
1.36	Suối Chay	Phù Cát	1,947	12,6	1052,0	Lớn
1.37	Tường Sơn	Xuân An	3,466	12,4	1755,0	Lớn
1.38	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	5,600	14,3	702,0	Lớn
1.39	Tam Sơn	Hội Sơn	0,748	11,5	605,0	Lớn
1.40	Suối Tre	Hội Sơn	4,710	20,3	797,0	Lớn
1.41	Hóc Cau	Hòa Hội	0,720	11,5	604,0	Lớn
1.42	Bờ Sề	Hòa Hội	0,583	11,2	570,0	Lớn
1.43	Thạch Bàn	Hội Sơn	0,772	12,1	897,3	Lớn
1.44	Hội Sơn	Hội Sơn	45,650	29,2	980,0	Lớn
1.45	Chánh Hùng	Cát Tiến	2,628	13,7	587,4	Lớn
1.46	Tân Thắng	Cát Tiến	1,026	10,9	540,0	Lớn
1.47	Hố Xoài	Đề Gi	0,570	6,1	247,2	Lớn
1.48	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	0,755	10,2	674,0	Lớn
1.49	Núi Một	An Nhơn Tây	110,000	32,5	670,0	Lớn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
1.50	Cây Da	Tuy Phước Tây	0,894	10,3	960,0	Lớn
1.51	Cây Thích	Tuy Phước Tây	1,068	13,1	821,0	Lớn
1.52	Thuận Ninh	Bình Hiệp	35,360	28,7	492,0	Lớn
1.53	Định Bình	Vĩnh Thạnh	226,210	52,3	571,0	Lớn
1.54	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	3,130	17,9	654,0	Lớn
1.55	Hà Nhe	Vĩnh Quang	3,750	22,0	256,4	Lớn
1.56	Tà Niêng	Vĩnh Quang	0,393	17,5	214,0	Lớn
1.57	Quang Hiến	Canh Vinh	5,660	27,9	550,0	Lớn
1.58	Suối Đuốc	Vân Canh	1,072	17,1	810,0	Lớn
1.59	Ông Lành	Canh Vinh	2,208	15,4	546,0	Lớn
1.60	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	3,000	27,2	150,0	Lớn
1.61	Cửa Khâu	Xuân An	0,716	14,9	136,0	Vừa
1.62	Suối Sỏ (Giao Hội)	Bình Dương	2,078	8,1	1377,0	Vừa
2	Hồ chứa loại lớn do UBND cấp xã đang quản lý đề nghị điều chuyển sang UBND tỉnh quản lý, giao Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định khai thác					
	UBND xã Kim Sơn đang quản lý					
2.1	Đồng Quang	Kim Sơn	0,228	14,7	545,2	Lớn
	UBND xã Phù Mỹ đang quản lý					
2.2	Nhà Hố	Phù Mỹ	0,520	10,3	590,0	Lớn
3	Hồ chứa loại vừa, nhỏ có dung tích toàn bộ từ 1.000.000 m³ trở lên hoặc có diện tích tưới (thiết kế hoặc thực tế) từ 100 ha/vụ trở lên do UBND cấp xã đang quản lý đề nghị điều chuyển sang UBND tỉnh quản lý, giao Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định khai thác					
	UBND xã An Hòa đang quản lý					
3.1	Hưng Long	An Hòa	1,627	11,7	450,0	Vừa
	UBND P.Hoài Nhơn Bắc đang quản lý					
3.2	Đồng Tranh	P.Hoài Nhơn Bắc	1,498	11,0	445,0	Vừa
3.3	Suối Mới	P.Hoài Nhơn Bắc	0,496	7,8	707,0	Nhỏ
	UBND P.Bồng Sơn đang quản lý					

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
3.4	Thiết Đính	P.Bồng Sơn	1,036	11,2	261,4	Vừa
	UBND P.Hoài Nhơn Tây đang quản lý					
3.5	Phú Thạnh	P.Hoài Nhơn Tây	1,008	14,8	375,0	Vừa
	UBND xã Ân Hảo đang quản lý					
3.6	Hội Long	Ân Hảo	1,038	14,0	256,0	Vừa
	UBND xã Kim Sơn đang quản lý					
3.7	Kim Sơn	Kim Sơn	1,059	14,0	390,0	Vừa
	UBND xã Ân Tường đang quản lý					
3.8	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	2,110	13,8	380,0	Vừa
	UBND xã Phù Mỹ Bắc đang quản lý					
3.9	Hóc Môn	Phù Mỹ Bắc	2,770	13,5	383,0	Vừa
	UBND xã Tây Sơn đang quản lý					
3.10	Thủ Thiện	Tây Sơn	2,020	13,5	420,0	Vừa
	UBND xã Phù Mỹ Tây đang quản lý					
3.11	Chánh Thuận (Đập Thiết)	Phù Mỹ Tây	0,981	8,5	260,0	Vừa
4	Hồ chứa do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025)					
4.1	Ia Glai	Chư Sê	3,600	19,0	320,0	Lớn
4.2	Chư Prông	Chư Prông	4,060	25,5	459,0	Lớn
4.3	Tân Sơn	Biển Hồ	4,400	27,5	523,3	Lớn
4.4	Hoàng Ân	Chư Prông	5,800	20,0	315,0	Lớn
4.5	Ia Ring	Bờ Ngoong	10,760	24,0	512,2	Lớn
4.6	Biển Hồ B	Biển Hồ	12,400	21,0	210,0	Lớn
4.7	Plei Pai	Ia Lâu	13,280	16,5	1672,0	Lớn
4.8	Ia Mlah	Phú Túc	54,150	34,2	403,0	Lớn
4.9	Ayun Hạ	Chư A Thai	253,000	36,0	366,0	Lớn
4.10	Hà ra Bắc	Hà Ra	0,745	19,6	178,0	Lớn
4.11	Hà ra Nam	Hà Ra	2,390	22,0	212,0	Lớn
4.12	Ia Dreh	Ia Dreh	5,316	19,1	438,5	Lớn
4.13	Tàu Dầu 2	P.An Bình	3,738	26,7	446,6	Lớn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
4.14	Ia Rtô	Ia Sao	3,831	20,5	592,7	Lớn
4.15	Plei Thơ Ga	Chư Pưh	10,540	32,5	490,0	Lớn
4.16	Ia Mor	Ia Mor	281,400	32,0	3146,0	Lớn
4.17	Ia Hrung	Xã Ia Hrung	2,090	14,0	206,0	Vừa
4.18	Phú Cần	Phú Túc	0,952	6,8	415,0	Vừa
5	Hồ chứa loại lớn do UBND cấp xã đang quản lý đề nghị điều chuyển sang UBND tỉnh quản lý, giao Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai khai thác					
	UBND xã Ia Grai đang quản lý					
5.1	Ia Năng	Ia Grai	0,450	17,4	177,5	Lớn
	UBND xã Sơn Lang đang quản lý					
5.2	Plei Tơ Kơn	Sơn Lang	1,800	15,8	302,7	Lớn
	UBND xã Đăk Pơ đang quản lý					
5.3	Cà Tung 4	Đăk Pơ	0,692	18,0	97,0	Lớn
5.4	Hà Tam	Đăk Pơ	0,613	16,5	107,0	Lớn
	UBND xã Ia Puch đang quản lý					
5.5	Ia Puch	Ia Puch	0,990	16,0	136,0	Lớn
	UBND xã Krong đang quản lý					
5.6	Mơ Trai	Krong	0,130	15,6	281,0	Lớn
	UBND xã Kbang đang quản lý					
5.7	Đăk Dăng	Kbang	0,770	11,0	620,0	Lớn
6	Hồ chứa loại vừa, nhỏ có dung tích toàn bộ từ 1.000.000 m³ trở lên hoặc có diện tích tưới (thiết kế hoặc thực tế) từ 100 ha/vụ trở lên do UBND cấp xã đang quản lý đề nghị điều chuyển sang UBND tỉnh quản lý, giao Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai khai thác					
	UBND xã Sơn Lang đang quản lý					
6.1	Buôn Lưới	Sơn Lang	1,300	14,0	360,0	Vừa
	UBND xã Ia Hrung đang quản lý					
6.2	C5	Ia Hrung	0,940	8,0	250,0	Vừa

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
6.3	Ia Thông	Ia Hrung	0,800	5,0	180,0	Vừa
6.4	Đội 10	Ia Hrung		3,0	100,0	Vừa
	UBND xã Bàu Cạn đang quản lý					
6.5	14 Tây Hồ	Bàu Cạn				Nhỏ
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh					
7.1	Đăk Sơ Mei	Đăk Somei	3,377	22,4	146,3	Lớn
8	Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh					
8.1	Hóc Lách (hồ thủy sản)	Phù Mỹ Bắc	0,087	6,5	185,0	Nhỏ
8.2	Đồng Đèo 2 (hồ thủy sản)	Phù Mỹ Bắc	0,239	6,3	415,6	Nhỏ
II	UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ					
1	UBND xã An Vinh					
1.1	Đèo Cạnh	An Vinh	0,096	7,6	155,0	Nhỏ
2	UBND xã An Hòa					
2.1	Hóc Tranh	An Hòa	0,208	12,0	420,0	Vừa
3	UBND phường Hoài Nhơn Bắc					
3.1	Hóc Quăn	P.Hoài Nhơn Bắc	0,403	14,9	211,0	Vừa
4	UBND phường Bồng Sơn					
4.1	Hóc Dài	P.Bồng Sơn	0,103	6,0	243,0	Nhỏ
4.2	Lòng Bong	P.Bồng Sơn	0,261	7,1	125,0	Nhỏ
5	UBND phường Hoài Nhơn Tây					
5.1	Cự Lễ	P.Hoài Nhơn Tây	0,410	12,0	412,0	Vừa
6	UBND phường Hoài Nhơn					
6.1	Ông Trĩ	P.Hoài Nhơn	0,284	11,0	173,0	Vừa
7	UBND phường Hoài Nhơn Nam					
7.1	Giao Hội	P.Hoài Nhơn Nam	0,550	9,6	669,3	Vừa
8	UBND xã Ân Hảo					
8.1	Đập Chùa	Ân Hảo	0,115	5,9	397,4	Nhỏ
9	UBND xã Kim Sơn					

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
9.1	Bè Né	Kim Sơn	0,191	11,3	96,6	Vừa
10	UBND xã Hoài Ân					
10.1	Cây Điều	Hoài Ân	0,289	12,5	394,0	Vừa
10.2	Hóc Hảo	Hoài Ân	0,991	11,3	388,0	Vừa
10.3	Hóc Cau	Hoài Ân	0,145	11,4	229,0	Vừa
10.4	Hóc Sim	Hoài Ân	0,702	12,6	376,8	Vừa
10.5	Hóc Kỹ	Hoài Ân	0,322	14,4	135,0	Vừa
11	UBND xã Ân Tường					
11.1	Phú Khương	Ân Tường	0,590	14,5	342,8	Vừa
11.2	Hóc Mỹ	Ân Tường	0,731	9,5	864,0	Vừa
11.3	Bờ Tích Xuân Sơn	Ân Tường	0,118	5,2	216,0	Nhỏ
11.4	Hóc Tài	Ân Tường	0,385	8,0	529,0	nhỏ
12	UBND xã Vạn Đức					
12.1	Hố Chuối	Vạn Đức	0,300	13,3	153,0	Vừa
12.2	Hóc Cửa	Vạn Đức	0,666	8,0	207,0	Vừa
13	UBND xã Phù Mỹ Bắc					
13.1	Đồng Dụ	Phù Mỹ Bắc	0,614	13,0	395,0	Vừa
13.2	Hóc Lách	Phù Mỹ Bắc	0,095	5,7	551,0	Nhỏ
13.3	Đập Ký	Phù Mỹ Bắc	0,300	5,0	450,0	Nhỏ
13.4	Đội 10	Phù Mỹ Bắc	0,120	5,0	150,0	Nhỏ
14	UBND xã Bình Dương					
14.1	Hải Lương	Bình Dương	0,214	5,0	150,0	Nhỏ
14.2	Hóc Sinh	Bình Dương	0,174	8,0	215,0	Nhỏ
15	UBND xã Phù Mỹ Nam					
15.1	Đại Thuận	Phù Mỹ Nam	0,105	6,0	180,0	Nhỏ
15.2	Hoà Nghĩa (Đập Phố)	Phù Mỹ Nam	0,157	6,0	345,0	Nhỏ
15.3	Chí Hòa 1	Phù Mỹ Nam	0,129	7,0	100,0	Nhỏ
15.4	Núi Giàu	Phù Mỹ Nam	0,394	7,0	340,0	Nhỏ
15.5	Hóc Quảng	Phù Mỹ Nam	0,225	9,0	298,0	Nhỏ
16	UBND xã Phù Mỹ					

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
16.1	Hóc Mẩn	Phù Mỹ	0,561	12,2	427,0	Vừa
17	UBND xã Phù Mỹ Tây					
17.1	Giàn Tranh	Phù Mỹ Tây	0,230	9,6	382,9	Nhỏ
17.2	Phước Thọ (Đập Quang)	Phù Mỹ Tây	0,065	3,5	400,0	Nhỏ
17.3	Gò Miếu	Phù Mỹ Tây	0,056	5,0	200,0	Nhỏ
17.4	Ông Rồng	Phù Mỹ Tây	0,102	4,3	540,0	Nhỏ
17.5	Bàu Bạ	Phù Mỹ Tây	0,051	6,0	120,0	Nhỏ
17.6	Dốc Đá	Phù Mỹ Tây	0,077	5,7	182,2	Nhỏ
17.7	Hóc Xoài	Phù Mỹ Tây	0,195	5,0	180,0	Nhỏ
18	UBND xã An Lương					
18.1	Cây Me	An Lương	0,244	9,6	222,0	Nhỏ
18.2	Hố Trạch	An Lương	0,312	8,7	333,8	Nhỏ
19	UBND xã Phù Mỹ Đông					
19.1	Thuận An	Phù Mỹ Đông	0,130	3,5	220,0	Nhỏ
19.2	Hoà Ninh	Phù Mỹ Đông	0,110	4,0	120,0	Nhỏ
20	UBND xã Phù Cát					
20.1	Sân Bay	Phù Cát	0,664	6,7	540,0	Vừa
20.2	Tân Lệ	Phù Cát	0,322	7,6	591,0	Nhỏ
20.3	Hóc Sanh	Phù Cát	0,158	7,2	320,0	Nhỏ
20.4	Hóc Ồi	Phù Cát	0,107	7,2	240,0	Nhỏ
21	UBND xã Hòa Hội					
21.1	Hóc Chợ	Hòa Hội	0,204	8,3	208,0	Nhỏ
22	UBND xã Xuân An					
22.1	Mương Chuông	Xuân An	0,250	11,7	143,0	Vừa
22.2	Đại Ân (Hố Dội)	Xuân An	0,307	9,2	685,0	Nhỏ
23	UBND xã Đề Gi					
23.1	Mu Rùa	Đề Gi	0,046	6,5	140,0	Nhỏ
23.2	Hóc Huy (Ông Huy)	Đề Gi	0,126	10,0	320,0	Vừa
24	UBND xã Cát Tiến					
24.1	Đá Bàn	Cát Tiến	0,150	7,0	216,0	Nhỏ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
25	UBND xã Tuy Phước Tây					
25.1	Đá Vàng	Tuy Phước Tây	0,362	12,5	330,0	Vừa
25.2	Hóc Ké	Tuy Phước Tây	0,410	8,2	880,0	Nhỏ
26	UBND xã Canh Vinh					
26.1	Bà Thiện	Canh Vinh	0,970	12,6	421,0	Vừa
26.2	Suối Cầu	Canh Vinh	0,159	5,8	560,0	Nhỏ
27	UBND xã Vĩnh Thạnh					
27.1	Ông Vị	Vĩnh Thạnh	0,060	5,5	170,0	Nhỏ
27.2	Bàu Làng	Vĩnh Thạnh	0,200	6,0	40,0	Nhỏ
27.3	Bàu Trung	Vĩnh Thạnh	0,200	4,5	50,0	Nhỏ
28	UBND xã Vân Canh					
28.1	Suối Mây	Vân Canh	0,080	8,0	254,7	nhỏ
28.2	Làng Trội	Vân Canh	0,100	8,0	120,0	Nhỏ
29	UBND xã Bình Khê					
29.1	Hóc Đèo	Bình Khê	0,848	12,5	310,2	Vừa
29.2	Hải Nam	Bình Khê	0,035	6,5	260,0	Nhỏ
29.3	Lỗ Môn	Bình Khê	0,292	9,5	577,0	Nhỏ
29.4	Bàu Dài	Bình Khê	0,150	5,0	100,0	Nhỏ
29.5	Truong Ổi	Bình Khê	0,060	5,5	320,0	Nhỏ
29.6	Nam Hương	Bình Khê				Nhỏ
30	UBND xã Tây Sơn					
30.1	Thủy Dẽ	Tây Sơn	0,042	5,5	302,7	Nhỏ
30.2	Hóc Bông	Tây Sơn	0,060	6,0	215,0	Nhỏ
31	UBND xã Bình Hiệp					
31.1	Đồng Quy	Bình Hiệp	0,300	10,0	195,0	Vừa
31.2	Đập Làng	Bình Hiệp	0,240	8,0	150,0	Nhỏ
31.3	Bàu Năng	Bình Hiệp	0,160	6,0	250,0	Nhỏ
31.4	Hoà Mỹ	Bình Hiệp	0,100	6,0	125,0	Nhỏ
32	UBND xã Bình An					
32.1	Lỗ Ổi	Bình An	0,310	9,0	245,0	Nhỏ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
Đề nghị UBND xã Bình An lập hồ sơ điều chuyển tài sản hồ Lỗ Ổi trình Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chuyển công trình sang Bộ Quốc phòng.						
32.2	Rộc Đàng	Bình An	0,100	6,0	250,0	Nhỏ
33	UBND xã Bình Phú					
33.1	Hóc Thánh	Bình Phú	0,390	13,0	440,0	Nhỏ
33.2	Hóc Rộng	Bình Phú	0,050	9,0	130,0	Nhỏ
33.3	Cây Sung	Bình Phú	0,210	8,4	520,0	Nhỏ
33.4	Hòa Sơn (Bàu Làng)	Bình Phú	0,160	6,0	370,0	Nhỏ
33.5	Bàu Sen	Bình Phú	0,060	6,0	175,0	Nhỏ
33.6	Đồng Đo	Bình Phú	0,200	6,0	117,0	Nhỏ
33.7	Ông Chánh	Bình Phú	0,070	6,0	0,0	Nhỏ
34	UBND xã Nhơn Châu					
34.1	Nhơn Châu (nước ngọt)	Nhơn Châu	0,086	14,4	178,4	Vừa
35	UBND phường Pleiku					
35.1	Trà Đa	P.Pleiku	0,500	11,2		Vừa
36	UBND phường An Khê					
36.1	Bàu Dồn	P.An Khê	0,950			Vừa
36.2	Bến Tuyết	P. An Khê	0,050	5,0		Nhỏ
37	UBND xã Ya Hội					
37.1	Tờ Đo	Ya Hội		5,0	156,0	Vừa
38	UBND xã Tơ Tung					
38.1	Gu Ga	Tơ Tung	0,250	8,5		Nhỏ
39	UBND xã Ia O					
39.1	Làng Cúc	Ia O	0,250	5,5		Nhỏ
40	UBND xã Ia Krái					
40.1	Ia Tá	Ia Krái	0,220	3,7		Nhỏ
40.2	Ia Kley	Ia Krái	0,050	4,0		Nhỏ
41	UBND xã Ia Hrug					
41.1	Đội 2	Ia Hrug		5,0	135,0	Vừa
41.2	Làng Me	Ia Hrug	0,522	3,4		Nhỏ
41.3	Làng Tốt	Ia Hrug	0,776	4,1		Nhỏ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
41.4	Ia Bong	Ia Hrun	0,504	3,0		Nhỏ
42	UBND xã Gào					
42.1	Ia Kring (Ia Jong)	Gào	0,250	5,6		Nhỏ
42.2	Ku Tông	Gào	0,210	4,8		Nhỏ
42.3	Dê Chí (Ia Lâm)	Gào	0,101	3,5		Nhỏ
42.4	Xã Gào	Gào	0,100	6,5		Nhỏ
42.5	Ia Nao	Gào	0,100			Nhỏ
43	UBND xã Ia Pnôn					
43.1	C5	Ia Pnôn	0,407	8,6		Nhỏ
43.2	Ia Sáp	Ia Pnôn	0,078	5,5		Nhỏ
43.3	C12	Ia Pnôn				Nhỏ
44	UBND xã Đức Cơ					
44.1	Tổ Dân Phố 5	Đức Cơ	0,023	5,0		Nhỏ
45	UBND xã Ia Đơk					
45.1	Làng Mới	Ia Đơk	0,205	9,8		Nhỏ
46	UBND xã Đak Pơ					
46.1	Thôn Trang	Đak Pơ		7,0		Nhỏ
47	UBND phường An Bình					
47.1	Tà Ly I	P.An Bình		4,0		Nhỏ
47.2	Tà Ly II	P.An Bình		4,5		Nhỏ
47.3	Bàu Lở	P.An Bình				Nhỏ
48	UBND xã Mang Yang					
48.1	Đak Neun	Mang Yang				Nhỏ
49	UBND xã Ia Nan					
49.1	Ia Pnôn (làng Tung)	Ia Nan	0,200	5,0		Nhỏ
50	UBND xã Kông Chro					
50.1	Tông TPông	Kông Chro	0,340	8,8		Nhỏ
51	UBND xã Ya Hội					
51.1	Bàu Ấu	Ya Hội		7,0		Nhỏ
52	UBND xã Cửu An					

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã mới	W toàn bộ (triệu m ³)	H max (m)	Tổng chiều dài đập (m)	Xếp loại
52.1	Hòn Cỏ	Cửu An	0,900			Vừa
52.2	Bàu Làng	Cửu An				Nhỏ
52.3	Làng Nhoi	Cửu An				Nhỏ
52.4	Làng PNang	Cửu An				Nhỏ
52.5	Suối Le	Cửu An				Nhỏ
52.6	Bàu phụng	Cửu An				Nhỏ

Phụ lục II
DANH MỤC ĐẬP DÂNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
I	UBND TỈNH QUẢN LÝ							
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025)							
1.1	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	Phường Hoài Nhơn Đông	-	-	10,50	152,30	7.114,00	Lớn
1.2	Đập Văn Phong	Xã Bình Phú	10.815,00	8.533,40	27,70	565,01	12.422,00	Lớn
1.3	Đập Phú Phong	Xã Tây Sơn	450,00	327,86	24,50	590,50	13.560,00	Lớn
1.4	Đập Lại Giang	Phường Bồng Sơn	5.000,00	1.404,33	6,90	194,00	6.430,00	Nhỏ
1.5	Đập ngăn mặn Trà Ổ	Xã Phù Mỹ Bắc	-	-	5,15	65,30	-	Nhỏ
1.6	Đập Ngăn mặn An Mỹ	Xã An Lương	130,00	-	6,00	67,50	-	Nhỏ
1.7	Đập Ổ ồ	Xã Đê Gi	50,00	50,00	4,20	12,00	-	Nhỏ
1.8	Đập Cây Gai	Xã Hội Sơn	1.454,00	1.956,67	4,75	72,60	1.973,00	Nhỏ
1.9	Đập Cây Ké	Xã Đê Gi	1.675,00	1.406,19	5,80	74,00	2.757,00	Nhỏ
1.10	Đập Bảy Yển	Phường Bình Định	-	558,04	5,50	220,00		Nhỏ
1.11	Đập Bình Thạnh	Phường An Nhơn	2.918,00	3.935,03	8,60	86,00	1.570,69	Nhỏ
1.12	Đập Gò Chàm	Phường Bình Định	Dâng nước Bình Thạnh, Bảy Yển	Điều tiết nước về Tháp Mảo	4,80	36,50	459,20	Nhỏ
1.13	Đập Tháp Mảo	Phường An Nhơn Đông	-	2.200,00	4,00	21,40	-	Nhỏ
1.14	Đập Gò Đậu	Phường An Nhơn Đông	1.144,20	458,00	5,20	23,40	142,10	Nhỏ
1.15	Đập Thạch Đê	Phường An Nhơn	-	2.454,54	3,80	77,00	-	Nhỏ
1.16	Đập Thuận Hạt	Phường An Nhơn Bắc	306,01	79,20	6,45	38,65	582,71	Nhỏ
1.17	Đập Lão Tâm	Xã Ngô Mỹ	1.320,00	1.210,20	7,40	94,40	768,04	Nhỏ
1.18	Đập Văn Mới	Xã Ngô Mỹ	-	439,95	6,30	88,50	501,00	Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
1.19	Đập Hạ Bạc	Xã Tuy Phước Đông	-	639,00	3,25	22,40	-	Nhỏ
1.20	Đập Đồng Lợi	Phường Bình Định	460,00	460,00	3,00	24,60	-	Nhỏ
1.21	Đập Thanh Hòa I	Phường An Nhơn Nam	-	5.796,80	7,00	107,20	1.020,00	Nhỏ
1.22	Đập Thanh Hòa II	Phường An Nhơn Nam	-	4.898,60	3,20	37,00	-	Nhỏ
1.23	Đập Cây Bứa	Phường An Nhơn Nam	1.140,00	1.133,02	4,00	33,00	487,63	Nhỏ
1.24	Đập Phú Sơn	Phường An Nhơn Nam	-	92,58	2,50	9,50	-	Nhỏ
1.25	Đập Thông Chín	Xã Tuy Phước	-	2.600,00	6,90	80,10	933,52	Nhỏ
1.26	Đập Cát	Xã Tuy Phước Đông	960,00	736,60	2,30	27÷34,2	-	Nhỏ
1.27	Đập Nha Phu	Xã Tuy Phước Đông	680,00	668,42	5,50	47,40	201,63	Nhỏ
1.28	Đập Hương Hòa	Xã Tuy Phước Đông	-	563,60	2,00	19,00	-	Nhỏ
1.29	Đập An Thuận	Xã Tuy Phước	966,00	976,58	4,20	39,40	152,60	Nhỏ
1.30	Đập Phú Hòa	Phường Quy Nhơn Bắc	224,37	64,75	6,60	72,00	-	Nhỏ
1.31	Đập Phú Xuân	Phường Quy Nhơn Bắc	-	-	5,79	59,50	432,00	Nhỏ
1.32	Đập Hà Thanh 1.1	Xã Canh Vinh	-	-	3,00	100,00	1.560,24	Nhỏ
1.33	Đập Hà Thanh 1.2	Xã Canh Vinh	-	-	2,10	100,00	1.575,66	Nhỏ
1.34	Đập Hà Thanh 1.3	Xã Canh Vinh	-	-	4,00	140,00	1.789,67	Nhỏ
1.35	Đập Hà Thanh 1.4	Xã Canh Vinh	-	-	2,80	170,00	2.032,87	Nhỏ
1.36	Đập Thượng Sơn	Xã Bình Khê	3.500,00	600,27	6,00	32,00	266,00	Nhỏ
1.37	Đập Nước Gộp	Xã Bình Phú	254,00	53,60	8,68	248,20	767,80	Nhỏ
1.38	Đập Cây Dừa	Xã Tuy Phước						Nhỏ
2	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai đang khai thác (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025)							
2.1	Đập dâng Ia Rbol	Xã Ia Rbol	200		4,3	66		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
2.2	Đập dâng Uar	Xã Uar	450		3	100		Nhỏ
2.3	Đập dâng Iarsai	Xã Ia Rsai	150		5	55		Nhỏ
2.4	Đập dâng Ia Sao	Xã Ia Hrug			5	300		Nhỏ
2.5	Đập dâng Chư Jôr	Xã Biển Hồ			1,5			Nhỏ
2.6	Đập dâng Ia Ring	Xã Chư Sê	814,64		3	32		Nhỏ
2.7	Đập dâng Ia Luk	Xã Chư Sê			1,5	20		Nhỏ
2.8	Đập dâng Greo pét	Xã Chư Sê	265,6		5	25		Nhỏ
2.9	Đập dâng Ia Hlốp	Xã Chư Sê	160		2	30		Nhỏ
2.10	Đập dâng Ia Pét	Xã Bờ Ngoong	530		3	18		Nhỏ
2.11	Đập dâng Phạm Kleo	Xã Bờ Ngoong	40		1,2	27,6		Nhỏ
2.12	Đập dâng Plei keo	Xã Al Bá	500		7,5	103,97		Nhỏ
2.13	Đập dâng Plei Thơ Ga	Xã Chư Puh	200		2	45		Nhỏ
2.14	Đập dâng Ia Hlốp	Xã Ia Le	160		4,5	80		Nhỏ
2.15	Đập dâng Hà Ra Bắc	Xã Hra	65		2	57		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
2.16	Đập dâng Đa Ha	Xã Hra	36,2		1,2	21		Nhỏ
2.17	Đập dâng A Yun Thượng	Xã Ayun	100		1,2	25		Nhỏ
2.18	Đập dâng Đăk Pa You	Xã Kon Chiêng	250		2,5	60		Nhỏ
2.19	Đập dâng Ia Lôm	Phường An Phú	80		2,4	6,1		Nhỏ
2.20	Đập dâng Bà Zĩ	Phường An Phú	150		2	5,4		Nhỏ
2.21	Đập dâng Plei Wau	Phường An Phú	100		2,35	5,6		Nhỏ
2.22	Đập dâng An Phú	Phường An Phú	500		2,2	14,7		Nhỏ
2.23	Đập đất	Phường An Phú	120		1,1	7,4		Nhỏ
2.24	Đập dâng Ia Lâu	Xã Ia Lâu	973		5,5	74,2		Nhỏ
2.25	Đập dâng Ia Lốp	Xã Ia Lâu	970		7,5	1843,3		Nhỏ
2.26	Đập dâng Ia Vê	Xã Ia Pia	120		4,5	35		Nhỏ
2.27	Đập thôn 6	Xã Chư Prông			3	114		Nhỏ
2.28	Đập thôn 7	Xã Chư Prông			4	95		Nhỏ
II	UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ							
1	UBND xã An Lão							

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
1.1	Đập dâng Tà Loan	An Lão	67,00	39,00	4	40		Nhỏ
1.2	Đập dâng Tà Loan (XD mới)	An Lão	30,00	16,00	3	22		Nhỏ
1.3	Đập dâng Đá Nhảy	An Lão	31,10	31,10	2	6		Nhỏ
1.4	Đập dâng Phần Trăm	An Lão	9,72	9,72	2	5		Nhỏ
2	UBND xã An Hòa							
2.1	Đập dâng Nước Uy	An Hòa	10,60	10,60				Nhỏ
2.2	Đập dâng Bến Nhơn	An Hòa	26,81	26,81				Nhỏ
2.3	Đập dâng An Dưỡng	An Hòa	46,22	46,22				Nhỏ
2.4	Đập dâng Sông Xang	An Hòa	31,40	31,40				Nhỏ
3	UBND xã An Vinh							
3.1	Đập dâng Tà Ngang	An Vinh	25,73	25,73				Nhỏ
3.2	Đập dâng Rà Ngâm	An Vinh	22,55	22,55				Nhỏ
3.3	Đập dâng Kà Xa	An Vinh	7,76	7,76				Nhỏ
3.4	Đập dâng Mang Gối	An Vinh	8,42	8,42				Nhỏ
3.5	Đập dâng KDâu	An Vinh	13,01	13,01				Nhỏ
3.6	Đập dâng Đồng Lôi	An Vinh	12,48	12,48				Nhỏ
3.7	Đập dâng Nước Bo 1	An Vinh	9,08	9,08				Nhỏ
3.8	Đập dâng ruộng Góp	An Vinh	8,00	8,00				Nhỏ
4	UBND xã Ân Hảo							
4.1	Đập dâng Bình Hòa Nam	Ân Hảo	57,06	57,06				Nhỏ
4.2	Đập Đá Châu Sơn	Ân Hảo	11,78	11,78				Nhỏ
4.3	Đập Hóc Chùa	Ân Hảo	34,34	34,34				Nhỏ
4.4	Đập Đồng Soi	Ân Hảo	8,86	8,86				Nhỏ
4.5	Đập đầu	Ân Hảo	19,00	19,00				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
4.6	Đập đất	Ân Hảo	33,24	33,24				Nhỏ
5	UBND xã Hoài Ân							
5.1	Đập Bàu Gia, Hóc Mót, Hóc Lớn, Ao Mạnh Dộn	Hoài Ân	58,19	58,19				Nhỏ
5.2	Đập Đồng Đỗ, đập Làng	Hoài Ân	59,52	59,52				Nhỏ
5.3	Đập dâng đập Đình	Hoài Ân	7,36	7,36				Nhỏ
5.4	Đập Suối Trắng	Hoài Ân	62,15	62,15				Nhỏ
6	UBND xã Ân Tường							
6.1	Đập dâng Tân Thạnh	Ân Tường	29,80	29,80				Nhỏ
6.2	Đập dâng Tân Thịnh	Ân Tường	58,78	58,78				Nhỏ
6.3	Đập Hóc Thước	Ân Tường	9,61	9,61				Nhỏ
6.4	Đập Thồ Lò	Ân Tường	26,27	26,27				Nhỏ
6.5	Đập Suối Ngang và trạm bơm đội 5	Ân Tường	15,62	15,62				Nhỏ
6.6	Đập Kim Linh và trạm bơm đội 7	Ân Tường	19,11	19,11				Nhỏ
6.7	Đập BaoZin	Ân Tường	28,00	28,00				Nhỏ
6.8	Đập Suối Kot	Ân Tường	20,00	20,00				Nhỏ
7	UBND xã Kim Sơn							
7.1	Đập Đồng Lớn	Kim Sơn	35,44	35,44				Nhỏ
7.2	Đập Đa Khoa	Kim Sơn	10,40	10,40				Nhỏ
7.3	Đập Đá Mông	Kim Sơn	13,47	13,47				Nhỏ
7.4	Đập Cây Sấu-Cù Lao	Kim Sơn	16,84	16,84				Nhỏ
7.5	Đập Lớn Phú Trị	Kim Sơn	8,18	8,18				Nhỏ
7.6	Đập Hà Ra-Bến Bè	Kim Sơn	13,12	13,12				Nhỏ
7.7	Đập Vườn Gộp	Kim Sơn	20,00	20,00				Nhỏ
7.8	Đập Cây Sơn và Cây sung	Kim Sơn	22,00	22,00				Nhỏ
7.9	Đập Cây Cam	Kim Sơn	10,00	10,00				Nhỏ
7.10	Đập Đất Thổ	Kim Sơn	12,00	12,00				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
7.11	Đập Cây Tùng	Kim Sơn	16,00	16,00				Nhỏ
7.12	Đập BNăk	Kim Sơn	15,00	15,00				Nhỏ
7.13	Đập T2	Kim Sơn	12,00	12,00				Nhỏ
7.14	Đập Bằng Lăng	Kim Sơn	10,00	10,00				Nhỏ
8	UBND xã Ân Hảo							
8.1	Đập Hồ Giang	Ân Hảo	12,00	12,00				Nhỏ
8.2	Đập Cây Say+Tb.Chống hạn	Ân Hảo	37,29	37,29				Nhỏ
9	UBND xã Vạn Đức							
9.1	Đập Đá Bàn	Vạn Đức	16,21	16,21				Nhỏ
10	UBND phường Hoài Nhơn Bắc							
10.1	Đập Ông Pha	Hoài Nhơn Bắc	32,75	32,75				Nhỏ
10.2	Đập Bàu Sấm	Hoài Nhơn Bắc	57,79	57,79	2,0	13,8		Nhỏ
10.3	Đập Cầu Lệ	Hoài Nhơn Bắc	43,13	43,13				Nhỏ
10.4	Đập Túy Sơn	Hoài Nhơn Bắc	6,68	6,68				Nhỏ
10.5	Đập Ông Nhe	Hoài Nhơn Bắc	3,95	3,95				Nhỏ
10.6	Đập Hóc Co	Hoài Nhơn Bắc	10,03	10,03				Nhỏ
10.7	Đập Bà Quyển	Hoài Nhơn Bắc	15,65	15,65				Nhỏ
10.8	Đập Đồng Tranh Thượng	Hoài Nhơn Bắc	8,70	8,70				Nhỏ
10.9	Đập Ngõ Thiệt	Hoài Nhơn Bắc	6,14	6,14				Nhỏ
10.10	Đập Ngõ Nghi	Hoài Nhơn Bắc	7,00	7,00				Nhỏ
10.11	Đập Bù Lát	Hoài Nhơn Bắc	19,49	19,49				Nhỏ
10.12	Đập Ngã Ba Cầu Tiên	Hoài Nhơn Bắc	30,60	30,60				Nhỏ
10.13	Đập Dai	Hoài Nhơn Bắc	26,16	26,16				Nhỏ
10.14	Đập Lỗ Xoi	Hoài Nhơn Bắc	29,55	29,55				Nhỏ
10.15	Đập Sông Nồm	Hoài Nhơn Bắc	25,30	25,30				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
10.16	Đập Ông Khéo	Hoài Nhơn Bắc	61,80	61,80				Nhỏ
10.17	Đập Sông Mới	Hoài Nhơn Bắc	16,50	16,50				Nhỏ
10.18	Đập Hy Thế	Hoài Nhơn Bắc	51,10	51,10				Nhỏ
10.19	Đập Quy Thuận	Hoài Nhơn Bắc	8,00	8,00				Nhỏ
10.20	Đập Bà Cẩm	Hoài Nhơn Bắc	13,50	13,50				Nhỏ
10.21	Đập Đồng Lầy	Hoài Nhơn Bắc	42,90	42,90				Nhỏ
11	UBND phường Tam Quan							
11.1	Đập Cẩm	Tam Quan	96,02	96,02				Nhỏ
11.2	Đập Cầu Duyên	Tam Quan	21,64	21,64				Nhỏ
12	UBND phường Hoài Nhơn Tây							
12.1	Đập Ông Gấm	Hoài Nhơn Tây	150,97	150,97				Nhỏ
12.2	Đập Thuyền	Hoài Nhơn Tây	85,95	85,95				Nhỏ
12.3	Đập Bà Họa	Hoài Nhơn Tây	49,00	49,00				Nhỏ
12.4	Đập Bà Đá	Hoài Nhơn Tây	26,14	26,14				Nhỏ
12.5	Đập Chợ	Hoài Nhơn Tây	24,82	24,82				Nhỏ
12.6	Đập Bà Nguồn	Hoài Nhơn Tây	13,28	13,28				Nhỏ
12.7	Đập Cứu	Hoài Nhơn Tây	27,31	27,31				Nhỏ
12.8	Đập Dĩnh	Hoài Nhơn Tây	35,80	35,80				Nhỏ
12.9	Đập Bà Dâu	Hoài Nhơn Tây	7,03	7,03				Nhỏ
12.10	Đập Bánh Xe, Bà Lánh	Hoài Nhơn Tây	72,00	72,00				Nhỏ
12.11	Đập Cây Bàng	Hoài Nhơn Tây	27,46	27,46				Nhỏ
12.12	Đập Sa	Hoài Nhơn Tây	13,57	13,57				Nhỏ
12.13	Đập Chùa	Hoài Nhơn Tây			2,0	15,2		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
13	UBND phường Hoài Nhơn							
13.1	Đập Bà Biên	Hoài Nhơn	22,30	22,30				Nhỏ
14	UBND phường Bồng Sơn							
14.1	Đập Hóc Mua	Bồng Sơn	6,55	6,55				Nhỏ
14.2	Đập Quốc Dinh	Bồng Sơn	55,70	55,70				Nhỏ
14.3	Đập Cầu Dừa	Bồng Sơn	29,80	29,80				Nhỏ
14.4	Đập Hóc Chuối	Bồng Sơn	5,50	5,50				Nhỏ
15	UBND xã Phù Mỹ Tây							
15.1	Đập Mới	Phù Mỹ Tây	60,00	60,00	2,20	7,60		Nhỏ
15.2	Đập Đồng Phó	Phù Mỹ Tây	10,81	10,81				Nhỏ
15.3	Đập Đồng Đập	Phù Mỹ Tây	19,38	19,38				Nhỏ
15.4	Đập thiết	Phù Mỹ Tây	100,24	100,24				Nhỏ
15.5	Đập Bàu Cống	Phù Mỹ Tây	14,10	14,10				Nhỏ
16	UBND xã Bình Dương							
16.1	Đập Cây Sung	Bình Dương	2,01	2,01				Nhỏ
16.2	Đập Quýt	Bình Dương	3,60	3,60				Nhỏ
16.3	Đập Mạch Đá	Bình Dương	10,40	10,40				Nhỏ
16.4	Đập Đồng Bé	Bình Dương	11,30	11,30				Nhỏ
16.5	Đập Đồng Vàng	Bình Dương	11,70	11,70				Nhỏ
16.6	Đập Bà Chái	Bình Dương	7,30	7,30				Nhỏ
16.7	Đập Hóc Lách	Bình Dương	4,60	4,60				Nhỏ
16.8	Đập Nhi Giữa	Bình Dương	9,70	9,70				Nhỏ
16.9	Đập Ông Nô	Bình Dương	45,37	45,37				Nhỏ
16.10	Đập Chái	Bình Dương	17,24	17,24				Nhỏ
16.11	Đập Quang	Bình Dương	79,12	79,12				Nhỏ
16.12	Đập Vàng	Bình Dương	51,16	51,16				Nhỏ
16.13	Đập Hóc Lang	Bình Dương	22,78	22,78				Nhỏ
16.14	Đập Búra	Bình Dương	24,00	24,00				Nhỏ
16.15	Đập Mới	Bình Dương	9,77	9,77				Nhỏ
16.16	Đập Huyền	Bình Dương	4,00	4,00				Nhỏ
16.17	Đập Bó	Bình Dương	17,00	17,00				Nhỏ
17	UBND xã Phù Mỹ Bắc							
17.1	Đập Bé	Phù Mỹ Bắc	25,46	25,46				Nhỏ
17.2	Đập Phiên	Phù Mỹ Bắc	7,25	7,25				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
17.3	Đập Ông Bằng	Phù Mỹ Bắc	42,92	42,92				Nhỏ
17.4	Đập Vàng	Phù Mỹ Bắc	51,50	51,50				Nhỏ
17.5	Đập Vực Lở - Lỗ Sôi	Phù Mỹ Bắc	31,17	31,17				Nhỏ
17.6	Đập Hóc Bà Chôn	Phù Mỹ Bắc	8,26	8,26				Nhỏ
17.7	Đập Hóc Đá	Phù Mỹ Bắc	24,72	24,72				Nhỏ
17.8	Đập Tích thủy 12 và 13	Phù Mỹ Bắc	37,53	37,53				Nhỏ
17.9	Đập ngăn mặn (Vùng Bà Năm)	Phù Mỹ Bắc	28,05	28,05				Nhỏ
18	UBND xã Phù Mỹ Nam							
18.1	Đập dâng Bến Ngái	Phù Mỹ Nam	61,41	61,41				Nhỏ
18.2	Đập đá	Phù Mỹ Nam	4,20	4,20				Nhỏ
18.3	Đập Đồng Mọi	Phù Mỹ Nam	6,28	6,28				Nhỏ
18.4	Đập Mương Sơn	Phù Mỹ Nam	21,60	21,60				Nhỏ
18.5	Đập Bàu Tre	Phù Mỹ Nam	29,18	29,18				Nhỏ
18.6	Đập Suối Mới	Phù Mỹ Nam	7,00	7,00				Nhỏ
18.7	Đập Bàu	Phù Mỹ Nam	112,00	112,00				Nhỏ
18.8	Đập Bàu Miếu	Phù Mỹ Nam	23,00	23,00				Nhỏ
18.9	Cản Ô Rô	Phù Mỹ Nam	4,26	4,26				Nhỏ
18.10	Cản Đường Ngang	Phù Mỹ Nam	12,09	12,09				Nhỏ
18.11	Cản đầu gò	Phù Mỹ Nam	5,99	5,99				Nhỏ
19	UBND xã An Lương							
19.1	Đập Bờ Mun	An Lương	52,31	52,31				Nhỏ
19.2	Đập Bờ Mun	An Lương	57,50	57,50				Nhỏ
19.3	Đập Hòa Hội Bắc	An Lương	25,55	25,55				Nhỏ
19.4	Muối (Đập ngăn mặn)	An Lương	22,50	22,50				Nhỏ
20	UBND xã Phù Mỹ							
20.1	Đập Cây Kê	Phù Mỹ	64,53	64,53				Nhỏ
20.2	Đập Đồng Thuyền	Phù Mỹ	44,47	44,47				Nhỏ
20.3	Đập Cầu Tre	Phù Mỹ	40,99	40,99				Nhỏ
20.4	Đập Ông	Phù Mỹ	23,64	23,64				Nhỏ
21	UBND xã Phù Mỹ Đông							

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
21.1	Đập Mù U	Phù Mỹ Đông	8,52	8,52				Nhỏ
21.2	Đập Chánh	Phù Mỹ Đông	8,41	8,41				Nhỏ
21.3	Đập Duy	Phù Mỹ Đông	16,98	16,98				Nhỏ
21.4	Đập Gò Lầu	Phù Mỹ Đông	10,88	10,88				Nhỏ
22	UBND xã Hội Sơn							
22.1	Đập Làng	Hội Sơn	42,00	42,00		22,00		Nhỏ
22.2	Đập Bình	Hội Sơn	15,93	15,93	0,95	33,00		Nhỏ
22.3	Đập Cây Mít	Hội Sơn	110,00	110,00	4,00	25,40		Nhỏ
22.4	Đập Toi Đó	Hội Sơn	7,88	7,88	1,50	10,00		Nhỏ
23	UBND xã Hòa Hội							
23.1	Đập Cây Sơn	Hòa Hội	18,00	18,00				Nhỏ
23.2	Đập Sa Sấn	Hòa Hội	22,50	22,50				Nhỏ
23.3	Đập Bàu Cả	Hòa Hội	11,20	11,20				Nhỏ
23.4	Đập Cửa Vĩ	Hòa Hội	11,15	11,15				Nhỏ
23.5	Đập Chùa	Hòa Hội	23,70	23,70				Nhỏ
23.6	Đập Cản Ốt	Hòa Hội	15,00	15,00				Nhỏ
24	UBND xã Xuân An							
21.1	Đập bờ Kênh(nhận nguồn sông Côn)	Xuân An	16,00	16,00				Nhỏ
21.2	Đập Lộ Nồi	Xuân An	38,00	38,00				Nhỏ
25	UBND xã Đề Gi							
25.1	Đập Suối Chùa	Đề Gi	36,01	36,01				Nhỏ
25.2	Đập Quang	Đề Gi	72,90	72,90				Nhỏ
25.3	Đập Lò gạch-nguồn S3 Cây Gai	Đề Gi	15,00	15,00				Nhỏ
25.4	Đập Thái Thuận-nguồn S4 Cây Gai	Đề Gi	48,00	48,00				Nhỏ
25.5	Đập Kênh Quán Dẻo-sông La Tinh	Đề Gi	21,00	21,00				Nhỏ
25.6	Đập Cây Sữa	Đề Gi	19,00	19,00				Nhỏ
25.7	Đập Bờ càn Gia Thạnh- nguồn Sk1,Sk3 cây Ké	Đề Gi	122,90	122,90				Nhỏ
25.8	Đập Bờ Cản Trung An	Đề Gi	27,00	27,00				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
25.9	Đập Đức Phổ	Đề Gi	300,00	300,00				Nhỏ
25.10	Đập Bộ Tồn	Đề Gi		55,28	3,10	50,00		Nhỏ
25.11	Đập Lùng	Đề Gi	13,51	13,51				Nhỏ
25.12	Đập Cây Cam	Đề Gi	27,55	27,55				Nhỏ
25.13	Đập Lò gạch	Đề Gi	2,29	2,29				Nhỏ
25.14	Đập Ngã Ba	Đề Gi	8,63	8,63				Nhỏ
25.15	Đập Mương Bàng	Đề Gi	16,31	16,31				Nhỏ
25.16	Đập mương Thủy Lợi	Đề Gi	16,08	16,08				Nhỏ
26	UBND xã Cát Tiến							
26.1	Đập Cầu Điều(Chánh Thắng)	Cát Tiến	89,38	89,38				Nhỏ
26.2	Đập Cây Me	Cát Tiến	35,54	35,54				Nhỏ
26.3	Đập Làng	Cát Tiến	42,41	42,41				Nhỏ
26.4	Đập Cây Gáo	Cát Tiến	17,00	17,00				Nhỏ
26.5	Đập Trường Thê	Cát Tiến	47,40	47,40				Nhỏ
26.6	Đập trục 5	Cát Tiến	31,80	31,80				Nhỏ
27	UBND xã Phù Cát							
27.1	Đập Dừa	Phù Cát	62,00	62,00				Nhỏ
27.2	Đập Cảnh	Phù Cát	36,00	36,00				Nhỏ
27.3	Đập Cầu Ván	Phù Cát	39,00	39,00				Nhỏ
27.4	Đập Cây Trâm 1	Phù Cát	5,53	5,53				Nhỏ
27.5	Đập Bờ Niệm	Phù Cát	12,40	12,40				Nhỏ
27.6	Đập Cây Trâm 2	Phù Cát	35,46	35,46				Nhỏ
27.7	Đập Làng	Phù Cát	12,00	12,00				Nhỏ
28	UBND xã Ngô Mây							
28.1	Đập Dâng Hồ Dội	Ngô Mây	86,00	86,00				Nhỏ
28.2	Đập Vườn Thìn	Ngô Mây	10,00	10,00				Nhỏ
28.3	Đập Cây Xoài	Ngô Mây	12,00	12,00				Nhỏ
29	UBND xã Tuy Phước Bắc							
29.1	Đập Bạt Như	Tuy Phước Bắc	20,00	20,00	3,60	30,00		Nhỏ
29.2	Đập dâng Chủ Thành	Tuy Phước Bắc	17,97	17,97	2,20	30,00		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
30	UBND xã Tuy Phước Đông							
30.1	Đập Cái Sơn	Tuy Phước Đông	116,74	116,74	2,60	20,00		Nhỏ
30.2	Đập Lộc Thượng	Tuy Phước Đông	97,43	97,43	2,60	50,00		Nhỏ
30.3	Đập Mỹ Cang	Tuy Phước Đông	94,89	94,89	2,40	15,20		Nhỏ
30.4	Đập Bận Giữa	Tuy Phước Đông	80,00	80,00	2,20	35,00		Nhỏ
30.5	Đập Thanh Quang	Tuy Phước Đông	140,00	140,00	2,20	32,00		Nhỏ
31	UBND xã Canh Vinh							
31.1	Đập Suối Nhiên	Canh Vinh	36,47	36,47				Nhỏ
32	UBND xã Canh Liên							
32.1	Ba Cây	Canh Liên	30,00			14,5		Nhỏ
33	UBND xã Bình Khê							
33.1	Đập Ông Bồn	Bình Khê	10,00	5,00				Nhỏ
33.2	Đập Bà Xuyên	Bình Khê	5,00	5,00				Nhỏ
33.3	Đập dâng Thò Đo	Bình Khê	5,00	31,47				Nhỏ
33.4	Đập nước Nhí	Bình Khê	31,47	5,00				Nhỏ
34	UBND xã Bình Phú							
34.1	Đập dâng Thác Đổ	Bình Phú	83,12	83,12				Nhỏ
34.2	Đập Xà Tang	Bình Phú	5,00	5,00		12,0		Nhỏ
34.3	Đập Lộc Giang	Bình Phú	446,13	446,13				Nhỏ
35	UBND xã Tây Sơn							
35.1	Đập Thủy Làng 1	Tây Sơn	50,00	52,53	2,0	100,0		Nhỏ
35.2	Đập Thủy Làng 2	Tây Sơn	27,45	27,45	1,5	120,0		Nhỏ
35.3	Đập Thủy Làng 3	Tây Sơn	30,00	31,33	2,0	270,0		Nhỏ
35.4	Đập Ông Tổng	Tây Sơn	2,00	2,00				Nhỏ
35.5	Đập Đồng Nà	Tây Sơn	5,00	5,00				Nhỏ
35.6	Đập Rộc Tụ	Tây Sơn	5,00	5,00				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
35.7	Đập nước Xanh	Tây Sơn	10,00	10,00				Nhỏ
36	UBND xã Bình An							
36.1	Đập ông Mùa	Bình An	6,36	6,36				Nhỏ
36.2	Đập Suối Nhiên	Bình An	14,56	14,56				Nhỏ
36.3	Đập ông Cản	Bình An	10,00	10,00				Nhỏ
36.4	Đập ông Can	Bình An	10,00	10,00				Nhỏ
36.5	Đập Gò Chùa	Bình An	10,00	10,00				Nhỏ
36.6	Đập Cây Sanh	Bình An	20,00	20,00				Nhỏ
36.7	Đập Gò Da	Bình An	10,00	10,00				Nhỏ
36.8	Đập An Đồng	Bình An	12,00	12,00				Nhỏ
36.9	Đập Bốn Điền	Bình An	84,00	84,00				Nhỏ
37	UBND xã Bình Hiệp							
37.1	Đập Cây Xoài	Bình Hiệp	3,20	3,20				Nhỏ
38	UBND xã Vĩnh Sơn							
38.1	Đập dâng Dakxin làng K6	Vĩnh Sơn	12,48	12,48				Nhỏ
38.2	Đập dâng K93	Vĩnh Sơn	6,00	6,00				Nhỏ
38.3	Đập tràn Đội 5	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.4	Đập Gtranh	Vĩnh Sơn	4,20	4,20				Nhỏ
38.5	Đập suối Tung	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.6	Đập Tu Dok	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.7	Đập Tỏ Ha	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.8	Đập Gní K3	Vĩnh Sơn	15,17	15,17				Nhỏ
38.9	Đập Gliêng	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.10	Đập Tu Mớ	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.11	Đập Tơ Mạnh Vong	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.12	Đập Hai	Vĩnh Sơn						Nhỏ
38.13	Đập Suối Quyên	Vĩnh Sơn						Nhỏ
39	UBND xã Vĩnh Thịnh							
39.1	Đập Nước Tấn	Vĩnh Thịnh	100,28	100,28				Nhỏ
39.2	Đập Mù U	Vĩnh Thịnh	4,20	4,20				Nhỏ
39.3	Đập Nước Hòm	Vĩnh Thịnh	2,94	2,94				Nhỏ
39.4	Đập Tà Má	Vĩnh Thịnh	11,43	11,43				Nhỏ
40	UBND phường Quy Nhơn Tây							
40.1	Đập Bến Xe	Quy Nhơn Tây	14,00	14,00				Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
40.2	Đập Ngã Hai	Quy Nhơn Tây	81,89	81,89				Nhỏ
40.3	Đập Bà Lý	Quy Nhơn Tây	18,71	18,71				Nhỏ
40.4	Đập Bà Ngôn	Quy Nhơn Tây	24,01	24,01				Nhỏ
40.5	Đập Suối Khoai	Quy Nhơn Tây	22,96	22,96				Nhỏ
40.6	Đập Sau	Quy Nhơn Tây		26,00				Nhỏ
40.7	Đập Cây Sung	Quy Nhơn Tây		17,00				Nhỏ
41	UBND phường Quy Nhơn Đông							
41.1	Đập Lạc Trường	Quy Nhơn Đông						Nhỏ
42	UBND xã Bờ Ngoong							
42.1	Đập Hổ Lang	Bờ Ngoong	20,00		1.5	10		Nhỏ
42.2	Đập Ia Kơl	Bờ Ngoong	25,00		2	5		Nhỏ
42.3	Đập Ia Ó	Bờ Ngoong	20,00		2	10		Nhỏ
43	UBND phường An Phú							
43.1	Đập tràn thôn 2	An Phú						Nhỏ
43.2	Đập Ia Bung	An Phú						Nhỏ
44	UBND xã Al Bá							
44.1	Đập dâng Dơ Mố	Al Bá	50,00					Nhỏ
44.2	Đập dâng Klah	Al Bá	40,00					Nhỏ
44.3	Đập dâng Nút Riêng	Al Bá	90,00					Nhỏ
44.4	Đập dâng Tăng	Al Bá	80,00					Nhỏ
44.5	Đập dâng Kjai	Al Bá	100,00					Nhỏ
44.6	Đập dâng Ia Boong	Al Bá	50,00					Nhỏ
44.7	Đập dâng Ia Pét	Al Bá	40,00					Nhỏ
45	UBND xã Ayun							

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
45.1	Đập nước Dâng ĐêBơTok	Ayun	15,00		1	150		Nhỏ
45.2	Đập Thanh niên	Ayun	55,00		1	150		Nhỏ
45.3	Đập Si Ta	Ayun	80,00		1	200		Nhỏ
45.4	Đập Ông Sốp	Ayun	22,00		1	300		Nhỏ
45.5	Đập Ayun Thượng	Ayun	120,00		1	400		Nhỏ
45.6	Đập Thôn 5	Ayun	25,00		1	200		Nhỏ
45.7	Đập Lò Than	Ayun	25,00		1	200		Nhỏ
45.8	Đập HNgoi	Ayun	45,00		1	200		Nhỏ
45.9	Đập Thông Ba La	Ayun	30,00		1	350		Nhỏ
45.10	Đập Bờ Ngổ	Ayun	45,00		1	200		Nhỏ
45.11	Thủy lợi Tờ Kọt	Ayun	30,00		1	250		Nhỏ
46	UBND xã Biển Hồ							
46.1	Đập Ia Bơ	Biển Hồ	50,00					Nhỏ
46.2	Đập Ia Tiêng 3	Biển Hồ	36,00					Nhỏ
46.3	Đập Ia Pơ Tâu	Biển Hồ	190,00					Nhỏ
46.4	TL Ia Năng 1	Biển Hồ	240,00					Nhỏ
46.5	TL Ia Tiêng	Biển Hồ	107,00					Nhỏ
47	UBND Xã Chư Krey							
47.1	Đập tràn Đăk Sơ rồ	Chư Krey	25,00		1,5	20		Nhỏ
47.2	Đập tràn làng Châu	Chư Krey	25,00		3	15		Nhỏ
47.3	Đập dâng làng Tdinh	Chư Krey	12,00		1,3	10		Nhỏ
47.4	Đập dâng làng Lơ Bơ	Chư Krey			0,8	9		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
47.5	Đập dâng làng Vêh	Chư Krey	20,00		1	20		Nhỏ
48	UBND Xã Chơ Long							
48.1	Đập Dy Rao	Chơ Long	20,00	13,00		30		Nhỏ
49	UBND Xã Chư Prông							
49.1	Đập Ia Kly	Chư Prông	45,00					Nhỏ
50	UBND Xã Chư Pưh							
50.1	Đập Ia Ke	Chư Pưh	26,00					Nhỏ
50.2	Đập Ia Zô	Chư Pưh	40,00					Nhỏ
51	UBND Xã Chư Sê							
51.1	Đập làng Mung Hlư	Chư Sê	36,00		2	20		Nhỏ
51.2	Đập tràn làng Nhã	Chư Sê	50,00		4	15		Nhỏ
51.3	Đập Choa Aneng	Chư Sê	40,00		2	10		Nhỏ
51.4	Đập dâng Ia Grit	Chư Sê	65,00		2,5	25		Nhỏ
51.5	Đập dâng Ia Gron	Chư Sê	50,00		2	15		Nhỏ
51.6	Đập Kueng Thoa	Chư Sê	50,00		0,8	45		Nhỏ
51.7	Đập Dun Bêu	Chư Sê	33,00		4,5	400		Nhỏ
52	UBND Xã Đak Somei							
52.1	Đập tràn Đak Kơ Dơk	Đak Somei	100,00					Nhỏ
52.2	Đập tràn Đak Tim	Đak Somei	80,00					Nhỏ
52.3	Đập tràn Đak Bok Lak	Đak Somei	50,00					Nhỏ
52.4	Đập tràn Đak Glong	Đak Somei	50,00					Nhỏ
52.5	Đập tràn Đak Pơ Nuk	Đak Somei	50,00					Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
53	UBND Xã Đăk Song							
53.1	Thủy lợi làng Mèo	Đăk Song	20,00					Nhỏ
53.2	Thủy lợi Đăk Tnăng	Đăk Song	15,00					Nhỏ
53.3	Công trình thủy lợi làng Kliết	Đăk Song	30,00					Nhỏ
54	UBND Xã Hra							
54.1	Đập dâng Đak Joong	Hra	18,00		0,8	22		Nhỏ
54.2	Đập Chơ Mông	Hra	30,00		1,2	5		Nhỏ
55	UBND Xã Ia Dok							
55.1	Làng Pong	Ia Dok	25,00					Nhỏ
55.2	Ia Krêl	Ia Dok	26,00					Nhỏ
56	UBND Xã Ia Hnú							
56.1	Đập Tơ Đung	Ia Hnú	88,00		2,5	25		Nhỏ
56.2	Đập Betel	Ia Hnú	60,00		3	25		Nhỏ
56.3	Đập Khô Roa	Ia Hnú	25,00		2,5	30		Nhỏ
56.4	Đập Tao Ôr	Ia Hnú	30,00		3	30		Nhỏ
56.5	Đập tràn Ia Dreng	Ia Hnú	45,00		3	25		Nhỏ
56.6	Đập thủy lợi Kte	Ia Hnú	75,00		3	30		Nhỏ
57	UBND Xã Ia Khuol							
57.1	Thủy lợi Ia Tơ Ver	Ia Khuol	20,00					Nhỏ
57.2	Thủy lợi làng Om	Ia Khuol	8,00					Nhỏ
57.3	Thủy lợi Đăk Tơ	Ia Khuol	20,00					Nhỏ
58	UBND Xã Ia Le							

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
58.1	Đập Ia Blư 4	Ia Le	42,00					Nhỏ
59	UBND Xã Kbang							
59.1	Đăk Tờ Kân	Kbang	27,00		7	68		Nhỏ
59.2	Lơ Vi	Kbang	10,00		3	25		Nhỏ
59.3	Đăk Plen	Kbang	35,00		3	24		Nhỏ
60	UBND Xã Mang Yang							
60.1	Đập Đê Ron	Mang Yang	32,00					Nhỏ
60.2	Đập Đak Tơ Mach Hạ	Mang Yang	22,00					Nhỏ
60.3	Đập Đak Tơ Mach thượng	Mang Yang	30,00					Nhỏ
60.4	Đập Hnhang	Mang Yang	16,50					Nhỏ
60.5	Đập Đăk Rớ	Mang Yang	60,00					Nhỏ
61	UBND Xã Phú Túc							
61.1	Đập buôn Ma Giai	Phú Túc	25,00		1,65	16		Nhỏ
62	UBND Xã Sơn Lang							
62.1	Đăk Lét	Sơn Lang	15,00		9	95		Nhỏ
62.2	Suối Trà	Sơn Lang	12,00		5	50		Nhỏ
62.3	Thôn 2 (Đăk Asêl)	Sơn Lang	25,00		8	90		Nhỏ
62.4	thôn 3 (Srất)	Sơn Lang	10,00		6	45		Nhỏ
62.5	Đăk Phan	Sơn Lang	80,00		5	50		Nhỏ
62.6	Đăk Bleo	Sơn Lang	5,00		6	35		Nhỏ
63	UBND Xã Tơ Tung							

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
63.1	CTTL Đê Bar	Tơ Tung	70,00		8	70		Nhỏ
63.2	CTTL Suối Khăm	Tơ Tung	20,00		5	36		Nhỏ
64	UBND Xã Uar							
64.1	Đập dâng Eaur	Uar	95,00		6,8	45		Nhỏ
65	UBND Xã Ya Hội							
65.1	Đập thủy nông	Ya Hội	6,00		3	96		Nhỏ
65.2	Đập dâng làng Ghép	Ya Hội	10,00		1,5	12		Nhỏ
66	UBND Xã Ya Ma							
66.1	Đập dâng làng Brăng	Ya Ma	5,00		0,7	5		Nhỏ
67	UBND Xã Ia Phí							
67.1	Thủy lợi Ia Naih	Ia Phí	87,00					Nhỏ
67.2	Thủy lợi Ia Rung II	Ia Phí	45,00					Nhỏ
67.3	Thủy lợi Ia Sen	Ia Phí	80,00					Nhỏ
67.4	Thủy lợi Ia Jing Nhông	Ia Phí	90,00					Nhỏ
68	UBND Xã Ia Tôr							
68.1	Đập Ia Tôr	Ia Tôr	40,00			26		Nhỏ
69	UBND Xã Kon Gang							
69.1	Đập tràn Janan	Kon Gang	15,00		1,5	10		Nhỏ
69.2	Đập tràn Đê Klahh	Kon Gang	10,00		2	8		Nhỏ
69.3	Đập tràn Đê Thung	Kon Gang	10,00		2	7		Nhỏ
69.4	Đập tràn Đê K Hoch	Kon Gang	10,00		2	7		Nhỏ
69.5	Đê Klót	Kon Gang	73,00		2	5		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
69.6	Đak Tông 1	Kon Gang	62,00		2	6		Nhỏ
69.7	Đak Yang	Kon Gang	69,00		3	6		Nhỏ
69.8	Đak Tông 2	Kon Gang	36,00		3	6		Nhỏ
70	UBND Xã Đak Rong							
70.1	Đak Tơ Kắt	Đak Rong	20,00		3,5	30		Nhỏ
70.2	Đak Tơ Óc	Đak Rong	10,00		2	40		Nhỏ
70.3	Đak Tơ Pót	Đak Rong	30,00		3	100		Nhỏ
70.4	Đak Hlim	Đak Rong	15,00		3	40		Nhỏ
70.5	Đak Pne	Đak Rong	20,00		2	60		Nhỏ
70.6	Đak Trút	Đak Rong	25,00		4	40		Nhỏ
70.7	Hà Đùng 1	Đak Rong	7,50		3	40		Nhỏ
70.8	Hà Đùng 2	Đak Rong	2,50		3	30		Nhỏ
70.9	Kon Lốc 1	Đak Rong	30,00		5	40		Nhỏ
70.10	Kon Lốc 2	Đak Rong	25,00		7	50		Nhỏ
70.11	Kon Trang 2	Đak Rong	20,00		3	16		Nhỏ
70.12	Đak Book	Đak Rong	12,00		4	30		Nhỏ
70.13	Đak Lung Lang	Đak Rong	12,00		4	45		Nhỏ
70.14	Đak Dinh Dong	Đak Rong	20,00		4	65		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
70.15	Kon Von 2	Đak Rong	12,00		4	35		Nhỏ
70.16	Kon Bông 1	Đak Rong	45,00		3	50		Nhỏ
70.17	Kon Bông 2	Đak Rong	15,00		3	55		Nhỏ
70.18	Đak Briêng	Đak Rong	10,00		3	30		Nhỏ
71	UBND Xã Krong							
71.1	Công trình Đăk Niar	Krong	25,00		9	95		Nhỏ
71.2	Công trình Đăk Kpia	Krong	15,00		5	50		Nhỏ
71.3	Công trình Đăk Kty	Krong	15,00		8	90		Nhỏ
71.4	Công trình Đăk Book	Krong	12,00		6	45		Nhỏ
71.5	Công trình Đăk Tơ Nang	Krong	20,00		5	50		Nhỏ
71.6	Công trình Thôn 5	Krong	7,00		6	35		Nhỏ
71.7	Công trình Klah	Krong	7,00					Nhỏ
72	UBND Xã Ia Nan							
72.1	Đập Ia Pnôn (làng Tung)	Ia Nan	55,00					Nhỏ
72.2	Thủy lợi Làng Sơn (Ia Nan)	Ia Nan	10,00					Nhỏ
73	UBND Xã Ia Hrug							
73.1	Đập Ia Tên	Ia Hrug	57,00		2,5	24		Nhỏ
73.2	Đập làng Yét	Ia Hrug	20,00					Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m3/s)	Phân loại
73.3	Đập làng Grit	Ia Hung	20,00					Nhỏ
74	UBND Xã Ia Sao							
74.1	làng Ó - Lang Yang	Ia Sao	27,00					Nhỏ
75	UBND Xã Ia Chia							
75.1	Đập dâng IaGrui	Ia Chia						Nhỏ
76	UBND Xã Ia Krái							
76.1	Đập Ia Blố	Xã Ia Krái	15,00					Nhỏ
76.2	Đập dâng Ia Tô	Xã Ia Krái	85,00					Nhỏ
76.3	Đập Ia Klẽ	Xã Ia Krái	40,00					Nhỏ
76.4	Đập làng Nang	Xã Ia Krái	60,00					Nhỏ
77	UBND Xã Ia Ly							
77.1	Thuỷ lợi Ia Roey	Ia Ly	250,00					Nhỏ
77.2	Thuỷ lợi làng Yăh	Ia Ly	70,00					Nhỏ
78	UBND Xã Kông Chro							
78.1	Đập tràn Đồn Chảo	Kông Chro	30,00					Nhỏ
79	UBND Xã Ia Ko							
79.1	Đập Plong 1	Ia Ko						Nhỏ
79.2	Đập Ia Lốp (Blin)	Ia Ko						Nhỏ
79.3	Đập Làng Á	Ia Ko						Nhỏ
79.4	Đập Làng Tol	Ia Ko						Nhỏ
79.5	Đập dâng làng O Rung	Ia Ko						Nhỏ
79.6	Đập dâng làng O Bung	Ia Ko						Nhỏ
79.7	Đập dâng làng Tai Glai	Ia Ko						Nhỏ
80	UBND Xã Đak Pơ							
80.1	Đập dâng suối Cát	Đak Pơ	9,00		2,2	43		Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa điểm xã mới	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lưu lượng tràn xả lũ TK (m ³ /s)	Phân loại
80.2	Đập Cây Gòn	Đak Pơ	4,00		4	53		Nhỏ
80.3	Đập Đắk Trang	Đak Pơ	15,00					Nhỏ
80.4	Đập 3-1	Đak Pơ	10,00					Nhỏ
81	UBND Xã Ia Băng							
81.1	Thủy lợi Ia Krong	Ia Băng	60,00		1,5	100		Nhỏ
81.2	Thủy lợi Ia Brong Goai	Ia Băng	70,00		1,5	150		Nhỏ
81.3	Đập Ia No	Ia Băng	35,00		2,5	15		Nhỏ
82	UBND Xã KDang							
82.1	Đập cống vôi	KDang						Nhỏ
82.2	Đập H'Nap	KDang						Nhỏ
82.3	Đập Đắk Kol	KDang						Nhỏ
83	UBND Xã Ia Pia							
83.1	Đập thủy lợi Ia Ga	Ia Pia	15,00			16		Nhỏ
84	UBND Xã Ia Băng							
84.1	Thủy lợi Ia Krong	Ia Băng	60,00		1,5	100		Nhỏ
84.2	Thủy lợi Ia Brong Goai	Ia Băng	70,00		1,5	150		Nhỏ
84.3	Đập Ia No	Ia Băng	35,00		2,5	15		Nhỏ
85	UBND Xã Ia O							
85.1	Đập Ia Klây	Ia O	30,00					Nhỏ

Phụ lục III
DANH MỤC TRẠM BƠM PHÂN CẤP QUẢN LÝ

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m3/h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
I	UBND TỈNH QUẢN LÝ								
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025)								
1.1	Chánh Khoan	Phù Mỹ Bắc	Tưới	Điện	Vừa	300/235,92	7	6804	4x37 3x44,5
1.2	Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Vừa	.../69,92	3	2160	3x33
1.3	Hữu Giang	Bình Khê	Tiêu	Điện	Vừa	37,5/44,21	2	2700	2x33
1.4	Ngọc Sơn	Hoài Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	chống hạn	2	936	2 x 33
1.5	Gò Cốc	Hoài Nhơn Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	230/49,94	4	1429,2	4 x 33
1.6	Tân Lệ	Phù Cát	Tưới	Điện	nhỏ	80/88,84	4	450	4x15
1.7	Gia Lạc	Đề Gi	Tưới	Điện	nhỏ	240/102	4	1235	4x33
1.8	Trạm bơm N19	Bình Phú	Tưới	Điện	Nhỏ	279/59,29	3	1440	3x75
1.9	Chà Rang	Bình Hiệp	Tưới	Điện	Nhỏ	50/36,4	3	288	3x15
1.10	Trạm bơm Mỹ Tài	Phù Mỹ Nam	Tưới	Điện	Nhỏ	11/350	5	900	05x66
2	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Gia Lai (tính đến thời điểm ngày 30/6/2025)								
10	Trạm bơm điện B24	Xã Ia Pa	Tưới	Điện	Nhỏ	60/24,5	2	1400	
11	Trạm bơm Buôn Bìr	Xã Ia Rbol	Tưới	Điện	Nhỏ	68/10,7	1	470	

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
12	Trạm bơm K10	Xã Chư A Thai	Tưới	Điện	Nhỏ	18/46,55	1	470	
13	Trạm bơm làng Mác	Xã Chư A Thai	Tưới	Điện	Nhỏ	10/25,05	1	470	
II	UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ								
1	UBND xã An Hòa								
1.1	Cây Duối	An Hòa	Tưới	Điện	Nhỏ	68,59/30	3	723,6	3x33
2	UBND xã Ân Hảo								
2.1	Phước Bình	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/38,1672	2		2x15
2.2	Bình Hoà Bắc	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/15	2		1x15
2.3	Bình Hoà Nam	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/46	2		2x15
2.4	Hội Trung	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/20	2		1x15
2.5	Vạn Trung	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/51	2		2x15
2.6	Tân Sơn	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/30	2		1x15
2.7	Châu Sơn	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/15	2		1x15
2.8	Cấp 2 Vạn Trung	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/35	2		1x15 +1x22
2.9	Tân Xuân	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		1x22
2.10	Xe Gành	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/46	2		2x15
2.11	Xe Đùi	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/35	2		2x15
2.12	Đại Định	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/28	2		1x15
2.13	Đội 10 Long Mỹ	Ân Hảo	Tưới	Điện	Nhỏ	/28	2		1x15
3	UBND xã Vạn Đức								
3.1	Đội 1 Vĩnh Đức (Đồng ruộng sâu)	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/9	2		1x15
3.2	Đội 1 Vĩnh Đức	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/41	2		2x15
3.3	Đội 2,3,4	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/35	2		1x15 +1x22
3.4	Đội 5	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		2x15
3.5	Đội 6	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/20	2		1x22
3.6	Bàu Sen	Vạn Đức	Tưới	Điện	Tạm	/20	2		1x7

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
3.7	Đội 8+9	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/17	2		2x15
3.8	Bàu Bông	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/15	2		1x15
3.9	Cây Thị	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/45	2		1x33 + 1x20
3.10	Bàu Đá	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		2x7,5
3.11	Đội 14 Phú Văn	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/40	2		2x15
3.12	Đội 16 Phú Văn	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/40	2		2x15
3.13	Xe Tư	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/20	2		1x15
3.14	Xe Công	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/21	2		2x15
3.15	Trà Du	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/15,629	2		1x15 + 1x7,5
3.16	Gò Dê	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/40	2		1x33
3.17	Đồng Tròn	Vạn Đức	Tưới	Điện	Nhỏ	/16	2		1x15
4	UBND xã Hoài Ân								
4.1	Gành Đá	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/90	2		2x15 + 1x22
4.2	Vườn Nhò	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/27	2		2x15
4.3	Du Tụ (Cầu ngã 3)	Hoài Ân	Tưới	Điện	Tạm	/22	2		1x15
4.4	Đội 1 VH	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/19,5	2		2x15
4.5	Đội 2	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/38,6	2		2x15
4.6	Đội 8 PT	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/61,7	2		2x15
4.7	CH Đội 9	Hoài Ân	Tưới	Điện	Tạm	/14	2		2x15
4.8	Đội 3 GĐ	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/38,52	2		2x15
4.9	Đội 4	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		1x22
4.10	Đội 5	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/20	2		2x15
4.11	Đội 6 (số 1,2)	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/19,89	2		2x15
4.12	Đội 7 GT	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		2x15
4.13	Đội 8 GT	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/40	2		2x15
4.14	Thạch Long	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/23	2		2x15
4.15	Truong Gò Bông	Hoài Ân	Tưới	Điện	Nhỏ	/73	2		2x22
5	UBND xã Ân Tường								
5.1	Hà Tây	Ân Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/92	2		2x15
5.2	Phú Khương	Ân Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/27	2		1x15

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
5.3	Tân Thạnh	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		1x15
5.4	Vực Mái Gầm	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/42	2		2x15
5.5	Trạm bơm xóm 7	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/17	2		1x15
5.6	Xóm 4	Ấn Tường	Tưới	Điện	Tạm	/11	2		1x5
5.7	Liên Hội	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/25	2		2x15
5.8	Xuân Sơn	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/25	2		2x15
5.9	Đội 5 (TB Phú Văn 1)	Ấn Tường	Tưới	Điện	Tạm	/25	2		2x15
5.10	Đội 7 LH	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/43	2		2x15
5.11	Đội 1 Hà Đông	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		2x15
5.12	Nhơn Hiền	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/45	2		2x15
5.13	Đội 7 PV2	Ấn Tường	Tưới	Điện	Nhỏ	/27	2		2x15
6	UBND xã Kim Sơn								
6.1	Cây Sung	Kim Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/16	2		2x20
6.2	Đồng Quang	Kim Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/16,08	2		2x20
6.3	Nhơn Sơn	Kim Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/33	2		2x15
6.4	Đồng Lâm	Kim Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/30	2		1x15
6.5	Nhơn An (Ván Hương)	Kim Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	2		1x15
7	UBND phường Hoài Nhơn Bắc								
7.1	Trạm bơm Hy Tường	Hoài Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	/5,82	1		1x 2,2
7.2	Trạm bơm Túy Sơn	Hoài Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	/5,7	2		2x 1,1
7.3	Trạm bơm Tường Sơn Nam	Hoài Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	/6,83	1		1x2,2
7.4	Trạm bơm Cây Đông	Hoài Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	30/45	2		2x33

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m3/h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
8	UBND phường Hoài Nhơn Tây								
8.1	TB Gò bà Tình	Hoài Nhơn Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	20/20,69	1	133,56	1x11
8.2	Trạm bơm 18	Hoài Nhơn Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	22,66/22,66	2		2x3,75
9	UBND phường Hoài Nhơn Đông								
9.1	Trạm bơm Định Trị	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	vừa	/618,76	6		6x33
9.2	Trạm bơm Cầu Náo	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/31,84	1		1x20
9.3	Trạm bơm Gò Chùa, Đông Đồng	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/33,14	2		2x20
9.4	Trạm bơm Gò Duối	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/80,16	2		2x20
9.5	Trạm bơm Gò Dừa	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/120	2		2x20
9.6	Trạm bơm Nam Công Lương	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/44	1		1x20
9.7	Trạm bơm Bắc Công Lương	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/81	2		2x20
9.8	Trạm bơm Lá Lân	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/44,26	1		1x20
9.9	Trạm bơm Hóc Cày	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/38	1		1x20
9.10	Trạm bơm Ao Mới	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/22,39	2		2x15
9.11	Trạm bơm Ba Bàu	Hoài Nhơn Đông	Tiêu	Điện	Vừa	/50	3	2160	3x33

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
9.12	Trạm bơm cấp nước NTTS	Hoài Nhơn Đông	Tưới	Điện	Vừa		8		5x18+3x11
10	UBND phường Bồng Sơn								
10.1	Trạm bơm Cầu Voi	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Vừa	164,31/ 164,31	3		2x20 1x15
10.2	Trạm bơm Văn Cang	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/22,45	1		1x15
10.3	Trạm bơm Phó Nga	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/12	1		1x15
10.4	Trạm bơm Xuân Đài	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/138,9	4		4x15
10.5	Trạm bơm Bình Chương	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/118,9	2		2x30
10.6	Trạm bơm Gò Tường	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/20,5	1		1x15
10.7	Trạm bơm Gò Bóm	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/6,22	1		1x15
10.8	Trạm bơm Gò Điểm	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/9,18	1		1x15
10.9	Trạm bơm Hóc Phiên	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/2,22	1		1x15
10.10	Trạm bơm Xóm 4	Bồng Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/38	1		1x30
11	UBND phường Hoài Nhơn Nam								
11.1	Trạm bơm Song Khánh	Hoài Nhơn Nam	Tưới	Điện	Vừa	175,78/ 189,74	2		2x33
12	UBND xã Phù Mỹ Bắc								
12.1	Trạm bơm điện Mỹ Trang	Phù Mỹ Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	150/129	3		03x33

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
12.2	Trạm bơm An Giang	Phù Mỹ Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	60/56	2		02x33
13	UBND xã Phù Mỹ Đông								
13.1	Trạm bơm Phú Lộc	Phù Mỹ Đông	Tưới, tiêu kết hợp	Điện	Nhỏ	200/152	4		04x33
14	UBND xã Bình Dương								
14.1	Trạm bơm Vực Đồi	Bình Dương	Tưới	Điện	Nhỏ	120/105	3	540	03x15
14.2	Trạm bơm đồng Thiên Tế	Bình Dương	Tưới	Điện	Nhỏ	30/20	2		02x11
15	UBND xã Hội Sơn								
15.1	TB Thạch Bàn Tây	Hội Sơn	Tưới	Điện	nhỏ	120/32,79	3	720	3x15
15.2	TB An Điền	Hội Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	320/306,9	2	1918,8	1x15-1x33
15.3	TB Hiệp Long	Hội Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	240/182,3	1	1440	1x33
16	UBND xã Đề Gi								
16.1	TB Thái Phú	Đề Gi	Tưới	Điện	Nhỏ	240/203,39	3	1440	3x33
17	UBND xã Cát Tiến								
17.1	TB Đèo Nhỏ	Cát Tiến	Tưới	Điện	Nhỏ	60/58	2	360	2x15
18	UBND xã Phù Cát								
18.1	TB Bình Đức	Phù Cát	Tưới	Điện	Nhỏ	70/29	2	421,2	2x15
18.2	TB Cát Tân (TB Cây Sơn+Kiều Huyền+Bờ Niệm)	Phù Cát	Tưới, tiêu	Điện	Nhỏ	100/55,98	2	601,2	2x14

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
18.3	Cát Nhơn 2 - (TB Bờ Hàn+TB Liên Trì+TB Thạch Đề)	Phù Cát	tưới, tiêu u	điện	Nhỏ	200/131,98	2	1198,8	2x15
19	UBND xã Xuân An								
19.1	Cát Nhơn 1 - Chánh Mẫn (TBĐ Gò Rộng +TBĐ Đồng Cừ + TBĐ Gò Đình - Sở Tây+ TBĐ Sở Trung+ TBĐ Sở Đông)	Xuân An	tưới, tiêu u	điện	Nhỏ	240/243,9	8	1440	8x15
19.2	Cát Nhơn 3 - Đại Hữu (TBĐ Khai Thái - Bà bảy+ TBĐ HTX cũ+ TBĐ Cây Gáo)	Xuân An	tưới, tiêu u	điện	Nhỏ	200/67,19	3	1198,8	3x15
19.3	Cát Nhơn 4 - Đại Hào (TBĐ Soi Làng+TBĐ Miêu Bà Sừng)	Xuân An	tưới, tiêu u	điện	Nhỏ	200/102,51	3	1198,8	3x15
20	UBND phường An Nhơn Đông								
20.1	Bến Trâu	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	30/35	2		1 x 30+1x20
20.2	Đội 1	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	17/10	1		1 x 20
20.3	Đội 8	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	12/10	1		1 x 14

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
20.4	Trạm bơm Gò nà	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	26/20	2	1080	1 x 17,1x 33
20.5	Trạm bơm 2/9	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	nhỏ	52/40	3	1620	01 x 33, 2x17
20.6	Trạm bơm đội 6	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	22/15	2	1080	02 x 14
20.7	Trạm bơm Tân dương	An Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	12/10	2	540	02 x 14
21	UBND phường An Nhơn Bắc								
21.1	Trạm bơm Trung Lý 1	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	150/53	3		3x25
21.2	Trạm Bơm Ngõ Quờn	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	2.5/5	1		1x25
21.3	Trạm bơm Quai Ấm	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	65/31.5	2		2x25
21.4	Trạm bơm Vĩnh Định	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	45/30	2		2x20
21.5	Trạm bơm đội 15	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	20/10	2	1080	2 x 14
21.6	Trạm bơm đội 14	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	15/12	1	540	01 x 14
21.7	Trạm bơm đội 12	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	20/16	2	1080	02 x 14
21.8	Trạm bơm đội 11	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	25/15	2	1080	02 x 14
21.9	Trạm bơm đội 9	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	25/12	2	1080	02 x 14
21.10	Trạm bơm đội 2	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	55/36	2	1080	02 x 14
21.11	Trạm bơm số 1	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	35/33,38	2		1 x 33+1x14
21.12	Trạm bơm số 2	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	60/58,41	4		4 x 14

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
21.13	Trạm bơm số 3	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	45/37,5	2		2 x 20
21.14	Trạm bơm số 4	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	25/20,78	1		1 x 14
21.15	Trạm bơm số 5	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	15/13,61	1		1 x 14
21.16	Trạm bơm số 6	An Nhơn Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	6/5,75	1		1 x 14
22	UBND phường An Nhơn								
22.1	Trạm bơm đội 3	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	80/66,63	2		
22.2	Trạm bơm đội 5	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	40/45,98	2		
22.3	Trạm bơm đội 11	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	17/15,41	1		
22.4	Trạm Thị Lụa	An Nhơn	Tưới	Điện	Vừa	140/121	3		2x33+1x22
22.5	Trạm Bến Gỗ	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	70/61	3		2x33+1x22
22.6	Trạm Bắc Nhạn Thấp	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	40/35	2		1x33+1x22
22.7	Trạm Bến Tranh	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	50/48	2		1x33+1x22
22.8	Trạm Đồng Giữa	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	15/12	1		1x22
22.9	Trạm Thanh Danh	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	60/48	2		1x33+1x22
22.10	Trạm Tam Bích	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	40/35	0		1x33+1x22
22.11	Bình Thạnh	An Nhơn	Tưới	Điện	Vừa	190/172	4		2 x 33+2x30
22.12	Đại Bình	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	50/43	1		1 x 33

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
22.13	Cây Me	An Nhơn	Tưới	Điện	Vừa	200/190	4		4 x 30
22.14	Bầu Sáu	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	40/30	2		1 x 33+1x25
22.15	Tân Nghi	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ	15/12	1		1 x 20
22.16	Ngãi Chánh	An Nhơn	Tưới	Điện	Nhỏ				
23	UBND phường Bình Định								
23.1	Trạm bơm 7 Yển	Bình Định	Tưới	Điện	Vừa	140/157,93	4		4x33
23.2	Trạm bơm xóm 8 dưới	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	70/89.29	2		2 x 33
23.3	Trạm bơm xóm 8 trên	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	50/54.35	2		2x25
23.4	Trạm bơm Hàm Nhâm	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	90/93.03	2		1x33+1x20
23.5	Trạm bơm An Hoà	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	75/76.62	2		1x33+1x25
23.6	Trạm bơm Vực Dầu (xóm 12 An Hoà)	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	15/10	1		1 x 20
23.7	Trạm bơm số 01 Thắng Công	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	20/31	2		1x22
23.8	Trạm bơm số 02 Thắng Công	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	80/101	3		3x33
23.9	Trạm bơm Thái Thuận	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	18/20	1		1x22
23.10	Trạm bơm Đồng Trong	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	10/12	1		1x15
23.11	Trạm bơm Nhơn Nghĩa Tây	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	40/55	2		2x22

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
23.12	Trạm bơm đội 12 Nhơn Nghĩa Đông	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	20/25	1		1x22
23.13	Trạm bơm đội 13 Nhơn Nghĩa Đông	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	20/25	1		1x22
23.14	Trạm bơm đội 16	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	8/11	1		1x22
23.15	Trạm bơm đội 17	Bình Định	Tưới	Điện	Nhỏ	20/30	1		1x22
24	UBND phường An Nhơn Nam								
24.1	Bơm điện Đ2 – Huỳnh Kim	An Nhơn Nam	Tưới	Điện	Nhỏ	/ 29,73	2		2x33
24.2	Dầu Đ3 – Huỳnh Kim	An Nhơn Nam	Tưới	Dầu	Nhỏ	/ 6,09	1		1x18
24.3	Điện Đ1 – Long Quang	An Nhơn Nam	Tưới	Điện	Nhỏ	/ 79,76	2		2x33
24.4	Điện Đ3 – Long Quang	An Nhơn Nam	Tưới	Điện	Nhỏ	/ 11,6	1		1x18
24.5	Điện Đ6 – An Lộc	An Nhơn Nam	Tưới	Điện	Nhỏ	/ 7,28	1		1x18
24.6	Dầu Đồng Núi – Phú Sơn	An Nhơn Nam	Tưới	Dầu	Nhỏ	/ 3,75	1		1x18
24.7	Dầu Đ10 – Hoà nghị	An Nhơn Nam	Tưới	Dầu	Nhỏ	/ 9,16	1		1x18
25	UBND phường An Nhơn Tây								
25.1	Đồng Sạ	An Nhơn Tây	Tưới	Điện	Nhỏ				
26	UBND xã Tuy Phước Tây								
26.1	Trạm bơm 2/9	Tuy Phước Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	110/95	4	734,4	3x22
26.2	Trạm bơm Núi Đá	Tuy Phước Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	30/27	2	453,6	2x15

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
26.3	Trạm bơm An Trạch	Tuy Phước Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	290/285	4	1670,4	3x33
26.4	Trạm bơm bờ ca (Hà Trì)	Tuy Phước Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	/12	5		1x7 +2x4
26.5	Trạm bơm Miếu Ngồi	Tuy Phước Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	20/20	1		1x10
26.6	Trạm bơm Cầu Quán Cẩm	Tuy Phước Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	25/25	2		1x10+2x2
27	UBND xã Tuy Phước								
27.1	Trạm bơm Biên Chức	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/45	2	190,8	1x30+1x10
27.2	Trạm bơm số 3	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/45	2	190,8	1x30+1x15
27.3	Trạm bơm số 2	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/40	2	190,8	1x30+1x15
27.4	Trạm bơm Góc Me	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	15/21	1	147,6	1x20
27.5	Trạm bơm số 1	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/2	1	46,8	1x10
27.6	Trạm bơm Trung Tín 1	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	53/52,5	1	244,8	1x14
27.7	Trạm bơm Phong Thạnh	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	35/16	1	244,8	1x14
27.8	Trạm bơm 3/2	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/11,5	2	0	2x22
27.9	Trạm bơm 19/5	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/17,33	1		2x22

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
27.10	Trạm bơm Cầu Gành (cổng cây mít)	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	/8	1		1x15
27.11	Trạm bơm Thọ Nghĩa	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	20/40,49	1	244,8	1x15
27.12	Trạm bơm Đồng Đèo	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	15/15	1	244,8	1x15
27.13	Trạm bơm Huỳnh Mai	Tuy Phước	Tưới	Điện	Nhỏ	27,68/27,68	1	244,8	1x15
28	UBND xã Tuy Phước Bắc								
28.1	Trạm bơm Tổ 7 Giang Bắc	Tuy Phước Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	/14	1		12
28.2	Trạm bơm Tổ 5 Giang Bắc	Tuy Phước Bắc	Tưới	Dầu	Nhỏ	/12,01	1		24
28.3	Trạm bơm Tổ 13 Xuân Mỹ	Tuy Phước Bắc	Tưới	Dầu	Nhỏ	/19,03	1		33
28.4	Trạm bơm Hương Hòa (Đội 8 Lục Lễ)	Tuy Phước Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	/20,03	1		33
28.5	Trạm bơm Bắc Gò Đậu xã Phước Hưng	Tuy Phước Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	/45	1	244,8	1x15
28.6	Trạm bơm Tri Thiện	Tuy Phước Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	47/47	2	288	2x15
28.7	Trạm Bơm Lộc Ngãi	Tuy Phước Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	55/55	3	345,6	3x15
28.8	Trạm bơm đội 9 (Định Thiện Đông)	Tuy Phước Bắc	Tưới	Điện	Nhỏ	27/27	2	216	2x15
29	UBND xã Tuy Phước Đông								
29.1	Trạm bơm Tân Mỹ	Tuy Phước Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/47,6	1	612	1 x 33

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h)	Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
30	UBND xã Canh Vinh								
30.1	Gò Bồi	Canh Vinh	Tưới	Điện	Nhỏ	35/37	2	180	2x12
30.2	Cây Me	Canh Vinh	Tưới	Điện	Nhỏ	35/32	2	180	2x12
31	UBND xã Bình Khê								
31.1	Tiên Thuận (cấp 1)	Bình Khê	Tưới	Điện	Nhỏ	/99	3	1620	3 x 33
31.2	Tiên Thuận (cấp 2)	Bình Khê	Tưới	Điện	Nhỏ	/61,7	6	1296	6 x 18,5
31.3	Hòa Thuận	Bình Khê	Tưới	Điện	Nhỏ	/23	2	324	2 x 18,5
31.4	Tả Giang	Bình Khê	Tưới	Điện	Nhỏ	/118,6	5	1195,2	5x14
31.5	Thượng Giang	Bình Khê	Tưới	Điện	Nhỏ	/24,2	1	324	1x18,5
31.6	Hoàn Gành	Bình Khê	Tưới	Điện	Nhỏ	/37,68	3	597,6	3x14
32	UBND xã Bình Phú								
32.1	Núi 1 (cấp 1)	Bình Phú	Tưới	Điện	Nhỏ	/153,2	2	961,2	2x33
32.2	Núi 1 (cấp 2)	Bình Phú	Tưới	Điện	Nhỏ	/95,8	2	597,6	2x14
32.3	Bờ Đố	Bình Phú	Tưới	Điện	Nhỏ	/76	3	597,6	3x14
32.4	Đồng Đo	Bình Phú	Tưới	Điện	Nhỏ	/64,91	2	961,2	2x33
33	UBND xã Tây Sơn								

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
33.1	Đồng Lầm	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/22,45	2	961,2	2x33
33.2	Hạnh Lâm	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/50,6	3	597,6	3x14
33.3	Thuận Nghĩa	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/44,4	2	961,2	2x33
33.4	Đồng Chùa	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/27,88	1	601,2	1x20
33.5	Ruộng Hộ	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	/22	1	601,2	1x20
33.6	Cây Da	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	45/	3	576	3x4,5
33.7	Đại Đồng	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	60/	4	756	4x4,5
33.8	Xóm Bắc	Tây Sơn	Tưới	Điện	Nhỏ	34/	2	432	2x5,5
34	UBND xã Bình An								
34.1	Tây Vinh	Bình An	Tưới	Điện	Nhỏ	/216	2	961,2	2x33
34.2	An Đồng	Bình An	Tưới	Điện	Nhỏ	/15	1	298,8	1x14
35	UBND xã Vĩnh Quang								
35.1	Trạm bơm điện Định Quang	Vĩnh Quang	Tưới	Điện	Vừa	300/140	5		5x33
36	UBND phường Quy Nhơn Tây								
36.1	Trạm Bơm Mỹ Lợi	Quy Nhơn Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	55/63	2	345,6	2x24
36.2	Trạm Bơm Cây Gáo	Quy Nhơn Tây	Tưới	Điện	Nhỏ	35/35	2		2x15

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h)	Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
37	UBND phường Quy Nhơn Đông								
37.1	Trạm bơm tại đầu khẩu gò Ông Đốc phường Nhơn Bình	Quy Nhơn Đông	Tưới	Điện	Nhỏ	/150	2	1044	2x33
38	UBND Phường An Bình								
38.1	Trạm Bơm Tân Hội	An Bình	Tưới		Nhỏ	120/82,91	2	1375	
39	UBND Phường An Phú								
39.1	Trạm bơm thôn 2	An Phú	Tưới		Nhỏ				
40	UBND xã Ayun								
40.1	TB Nhơn Bông	Ayun	Tưới		Nhỏ	55/30			
41	UBND xã Cửu An								
41.1	Trạm bơm Xuân An	Cửu An	Tưới		Nhỏ	35/35			
42	UBND xã Ia Dreh								
42.1	Trạm bơm đầu mối	Ia Dreh	Tưới		Nhỏ	150/69,71	4	450	
43	UBND xã Ia Le								
43.1	Trạm bơm làng Kuăi (cũ)	Ia Le	Tưới		Nhỏ	/166			
44	UBND xã Ya Hội								
44.1	Trạm bơm An Quý	Ya Hội	Tưới		Nhỏ	130/82,72	9		
45	UBND Xã Kông Bờ La								
45.1	Trạm bơm thôn 6 Đăk Hlơ	Kông Bơ La	Tưới		Nhỏ	15/23,17	2		
46	UBND xã Chư A Thai								

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Qtr.TK (m3/h)	Công suất động cơ Nđc (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
46.1	Trạm bơm Glung C	Chư A Thai	Tưới		Nhỏ	10/	1		
46.2	Trạm bơm điện K8	Chư A Thai	Tưới		Nhỏ	215/	1		
47	UBND xã Kông Chro								
47.1	Trạm bơm điện An Trung	Kông Chro	Tưới		Nhỏ	60/44	2		
48	UBND Phường An Khê								
48.1	Trạm bơm An Phước	An Khê	Tưới		Nhỏ	15/15	2		
48.2	Trạm bơm Thành An	An Khê	Tưới		Nhỏ	17/17	2		
49	UBND xã Phú Thiện								
49.1	Trạm bơm Dniu	Phú Thiện	Tưới		Nhỏ	90/90			
49.2	Trạm bơm Plei Amil	Phú Thiện	Tưới		Nhỏ	45/45			
50	UBND xã Pờ Tó								
50.1	Trạm bơm điện Chư Răng 1	Pờ Tó	Tưới		Nhỏ	/28,1	1		
50.2	Trạm bơm điện Chư Răng 2	Pờ Tó	Tưới		Nhỏ	/161,67	4		
50.3	Trạm bơm điện Đăk Pờ Tó	Pờ Tó	Tưới		Nhỏ	/129,5	3		
51	UBND Xã Ia Mơ								
51.1	Trạm bơm nước làng Rìng	Ia Mơ	Tưới		Nhỏ	40/103	1		
52	UBND Xã Ia Tul								
52.1	Trạm bơm điện Bôn Jư	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/95,5	3		

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm XD theo xã mới	Phân loại trạm bơm theo:			Nhiệm vụ TK/thực tế (ha)	Số lượng máy bơm	Tổng lượng TK Q _{tr.TK} (m ³ /h)	Công suất động cơ N _{đc} (Số máy x P 1máy) (kW)
			Nhiệm vụ	Dạng năng lượng	Quy mô				
52.2	Trạm bơm điện Ia Brom:	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/35,88	3		
52.3	Trạm bơm điện Ia Tul 1	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/72,56	2		
52.4	Trạm bơm điện Ia Tul 2	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/140,78	3		
52.5	Trạm bơm điện Ia Tul 3	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/108,76	3		
52.6	Trạm bơm điện Chư Mố 1	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/199,82	5		
52.7	Trạm bơm điện Chư Mố 2	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/78,8	3		
52.8	Trạm bơm điện Chư Mố 3	Ia Tul	Tưới		Nhỏ		3		
52.9	Trạm bơm điện Ia Kdăm	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/38,52	2		
52.10	Trạm bơm điện Plei Toan	Ia Tul	Tưới		Nhỏ	/48,24	2		
53	UBND Xã Ia Sao								
53.1	Trạm bơm điện Ia Rtô (tín lập)	Ia Sao	Tưới		Nhỏ	29,29/29,9			

Phụ lục IV
DANH MỤC MỘT SỐ KÊNH TIÊU PHÂN CẤP QUẢN LÝ

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
I	UBND tỉnh quản lý								
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác								
1	Kênh tiêu Lùng	Lại Giang		950	52,0				
			Phường Tam Quan	350	30,0	2,00	1,00	K0	K0+350
			Phường Hoài Nhơn Bắc	600	22,0	2,00	1,00	K0+350	K0+950 Đổ ra sông Nôm - ra biển
1	Kênh tiêu Ba La - Bàu Sấu Thượng	Lại Giang	Phường Hoài Nhơn Nam	2.550	129,0	2,50	1,00	K0	K2+550 Tiêu ra sông Xưởng
3	Trục tiêu Sông Cạn	Lại Giang		15.600	416,0				
			Phường Hoài Nhơn Nam	3.000	50,0	6,0	2,0	K0	K3
			Phường Hoài Hoài Nhơn	3.000	50,0	6,0	2,0	K3	K6
			Phường Hoài Hoài Nhơn	1.000	50,0	6,0	2,0	K6	K7
			Phường Hoài Hoài Nhơn	5.300	131,0	4,0	1,8	K7	K12+300
			Phường Hoài Hoài Nhơn	3.300	135,0	3,0	1,5	K12+300	K15+600 Đổ ra sông Nôm

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
4	Kênh tiêu Rộc Lặng	Lại Giang		2.600	225,0				
			Phường Hoài Hoài Nhơn		80,0	2,5	1,1	K0	K0+200
			Phường Hoài Nhơn Nam	2.600	145,0	3,0	1,2	K0+200	K2+800 Tiêu ra sông Lại Giang
5	Kênh tưới tiêu Mường Bộng	Cây Ké	Xã Đề Gi	1.300	127,0				
			Xã Đề Gi	300	55,0	0,80	1,00	K0	K0+300
			Xã Đề Gi	1.000	72,0	1,50	1,20	K0+300	K1+300 Tiêu ra đập Bờ Cẩn - An Trị, đổ ra đập Đức Phổ.
6	Kênh tưới tiêu Bàu Sì - Mường Khai	Cây Ké		1.950	140,0				
			Xã Đề Gi	1.600	95,0	1,20	1,10	K1+600	K3+200
			Xã Đề Gi	350	45,0	1,50	1,30	K3+200	K3+550 Tiêu ra đậpỒỒ, Chảy về sông Đức Phổ
7	Kênh tưới tiêu dọc kênh SK3 (kênh mường Lỗ Sa)	Cây Ké		4.000	230,0				
			Xã Đề Gi	300	60,0	1,1	1,0	K0	K0+300

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Xã Đề Gi	3.700	170,0	1,5	1,2	K0+300	K4 Tiêu về cầu Bến Đò, đổ ra sông Đức Phổ
8	Kênh tiêu Ông Tường	Lão Tâm		295	80,0				
			Xã Ngô Mỹ		30,0				
			Xã Ngô Mỹ	295	50,0	2,00	1,00	K0 (giáp cống tiêu Quai Hiệu kênh Nam Lão Tâm)	K0+295 (cống tiêu Ông Tường) Tiêu ra sông Đại An
9	Kênh tiêu Nhị Huyện	Thị Lỵ		1.410	60,0				
			Phường An Nhơn		20,0				
			Phường An Nhơn Bắc	1.410	40,0	3,00	1,50	K0 (giáp kênh Cầu Dài)	K1+410 Tiêu ra sông Đại An tại Bến Trén
10	Kênh tiêu Cây Gòn	Thị Lỵ		550	55,0				
			Phường An Nhơn		40,0				
			Phường An Nhơn Bắc	550	15,0	2,00	1,50	K0 (giáp kênh Cây Sung)	K0+550 Tiêu ra kênh Cầu Dài
11	Kênh Miếu	Thị Lỵ		540	55,0				

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Phường An Nhơn		40,0				
			Phường An Nhơn Bắc	540	15,0	2,00	1,50	K0 (giáp cuối kênh Cây Sung)	K0+540 Tiêu ra kênh Cầu Dài
12	Kênh tiêu Rộc Lá	Thạch Đề		4.250	110,0				
			Phường An Nhơn Bắc	230	30,0			K0 (giáp cuối kênh Bờ Bạ Láng)	K0+230
			Xã Xuân An	2.260	50,0	1,50	1,00	K0+230	K2+490
			Phường An Nhơn Bắc	1.760	30,0	4,00	1,20	K2+490	K4+250 Tiêu ra kênh Cây Trầy
13	Kênh Mương Khai	Thạch Đề		2.730	130,0				
			Phường An Nhơn Đông	780	50,0	3,00	1,20	K0 (giáp vị trí giao nhau kênh tưới Đ. Bờ Cầu kênh 19/5 và kênh tưới cống Bà Đèo kênh Bờ Dạy)	K0+780

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Phường An Nhơn Bắc	1.950	80,0	4,00	1,20	K0+780	K2+730 Tiêu ra kênh Lão Huê
14	Kênh tiêu Nam Thuận Hạt	Thạch Đề		1.640	105,0				
			Phường An Nhơn Bắc		25,0				
			Phường An Nhơn Bắc		30,0				
			Xã Xuân An	1.640	50,0	2,00	1,00	K0 (giáp cuối nhánh hữu kênh tưới Nam Thuận Hạt)	K1+640 (cổng Ông Sư) Tiêu ra sông Đại An
15	Kênh tiêu Văn Khám	Thạch Đề		360	140,0				
			Xã Tuy Phước Đông		90,0				
			Xã Ngô Mỹ	360	50,0	4,00	1,20	K0 (giáp kênh Văn Khám)	K0+360 (giáp kênh Ba Huyện) Tiêu ra kênh tiêu Ba Huyện
16	Kênh tiêu GCX2	Tháp Mào		2.310	170,0				
			P. Bình Định	530	100,0	3,00	1,50	K0(giáp kênh tả đập Thạnh Hòa I)	K0+530

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Xã Tuy Phước Bắc	1.780	70,0	3,00	1,60	K0+530	K2+310 Tiêu ra sông Tân An (Hạ lưu đập Thạnh Hòa I)
17	Kênh tiêu Xã Ròng	Thạch Đê		2.460	160,0				
			Phường An Nhơn Bắc	120	40,0	2,00	1,20	K0	K0+120
			Phường An Nhơn Bắc	2.340	120,0	3,00	1,20	K0+120	K2+460 Tiêu ra kênh Nam 19/5
18	Kênh tiêu Tân Khai	Bảy Yển		2.830	220,0				
			Phường Bình Định	1.700	160,0	2,00	1,50	K0	K1+700
			Phường Bình Định	1.130	60,0	1,50	1,50	K1+700	K2+830 Tiêu ra sông Tân An (trên cầu đường sắt)
19	Kênh tiêu Ổ Cá	Tháp Mào		1.720	210,0				
			Xã Tuy Phước Bắc		60,0				
			Xã Tuy Phước Bắc	1.720	150,0	3,00	1,70	K0 (giáp điều tiết Ổ Cá kênh TAX3)	K1+720 (giáp kênh S1) Tiêu ra kênh S1

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
20	Kênh tiêu GCX4	Tháp Mào		2.960	300,0				
			Xã Tuy Phước Bắc		150,0	3,50	2,00		
			Xã Tuy Phước Bắc	2.470	150,0	3,50	2,00	K0 (Bầu nước Phước Hưng)	K2+470
			Xã Tuy Phước Đông	490				K2+470	K2+960 Tiêu ra sông Gò Chàm (hạ lưu đập Hạ Bạc)
21	Kênh tiêu Bến Vầu (Bến Rầu)	Tháp Mào		3.870	220,0				
			Xã Tuy Phước Đông	3.870	170,0	3,50	1,50	K0 (giáp đường qua UBND xã Phước Thắng)	K3+870 Kênh giáp ranh 2 xã tiêu ra đầm Thị Nại tại cống qua đê Tân Giản
			Xã Tuy Phước Đông		50,0				

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
22	Kênh tiêu Mường Khai	Thạch Đê		4.080	280,0				
			Phường An Nhơn Bắc	280	50,0			K0	K0+280
			Xã Tuy Phước Đông	3.800	230,0	3,0	1,5	K0+280	K4+080 Tiêu ra đầm Thị Nại qua cống Hạ Gạch 3 cửa
23	Kênh tiêu Đá Đen	Thạch Đê		760	220,0				
			Phường An Nhơn Bắc		220,0				
			Xã Xuân An	760		3,0	2,0	K0 (giáp kênh Bờ Mọ)	K0+760 (cống Ông Sư) Tiêu ra sông Đại An
24	Kênh tiêu Sông Cái	Lão Tâm		6.020	240,0				
			Cát Tiến	4.100	150,0	10,0	1,5	K0 (giáp rộc Bàu Thọ)	K4+100
			Xã Ngô Mỹ		50,0				
			Xã Tuy Phước Đông	1.920	40,0	20,0	1,5	K4+100	K6+020 (đập Mới) Tiêu ra đầm Thị Nại

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
25	Kênh tiêu Cầu Tống Võ	Tháp Mảo		1.500	300,0				
			Xã Tuy Phước Bắc		100,0				
			Xã Tuy Phước Bắc	330	200,0	3,0	1,5	K0 (cầu Tống Võ)	K0+330
			Xã Tuy Phước Đông	1.170		3,0	1,5	K0+330	K1+500 Tiêu ra sông Tân An (hạ lưu đập Nha Phu)
26	Kênh HTX7-3	Thanh Hòa		3.000	92,0	1 ÷ 1,5	0,6 ÷ 0,8		
			Xã Tuy Phước Bắc	2.400	77,0			K0	K2+400
			Xã Tuy Phước	600	15,0			K2+400	K3 Tiêu ra kênh HTX7
27	Kênh Tân Lộc	Hồ Núi Một		5.094	65,0				
			Phường An Nhơn Tây	3.036	15,0	3,00	1,00	K0	K3+036
			Phường An Nhơn Tây	2.058	50,0	4,00	1,00	K3+036	K5+094 Tiêu ra sông Côn
28	Kênh tiêu Cầu Ổ Gà	Thanh Hòa		3.781	50,0				

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Phường An Nhơn Tây	2.178	28,0	2,50	1,50	K0	K2+178
			Xã Tuy Phước	1.603	22,0	2,50	1,50	K2+178	K3+781 Tiêu ra sông Trường Úc
29	Kênh Mương Máng	Quy Nhơn		2.500	91,3				
			Phường Quy Nhơn Bắc	2.500	37,0	2,00	1,50	K0	K2+500
30	Mương Cây Xanh	Quy Nhơn		600	114,8				
			Phường Quy Nhơn Bắc	600	20,0	1,00	1,20	K0	K0+600 Tiêu ra giáp QL19 (cuối ống sắt kênh N8)
31	Kênh tiêu từ Phước An đến thị trấn Tuy Phước	Thanh Hòa		11.211	293,0				
			Xã Tuy Phước Tây	7.520	208,0	6 ÷ 20	1 ÷ 2	K0	K7+520
			Xã Tuy Phước	3.691	85,0	5 ÷ 6	1 ÷ 1,5	K7+520	K11+211 Tiêu ra đập Cây Dừa
32	Kênh TNX16	Thanh Hòa		2.500	373,0	2,5 ÷ 3	1,2 ÷ 1,5		
			Xã Tuy Phước	120	20,0			K0	K0+120

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Xã Tuy Phước	2.380	353,0			K0+120	K2+500 Tiêu ra Nhân Ân, sát Đê Đông
33	Kênh tiêu Nhà Thờ - Bàu Già	Văn Phong		1.598	110,0				
			Xã Bình An	993	40,0	2,50	1,50	K0	K0+993
			Xã Bình An	605	70,0	2,50	2,00	K0+993	K1+598 Đổ vào Bàu Già tại xóm 5 Bình An
34	Kênh tiêu Rộc Giếng	Văn Phong		1.324	125,0				
			Xã Bình An	1.094	95,0	3,00	1,50	K0	K1+094
			Xã Bình An	230	30,0	3,00	2,00	K1+094	K1+324 Tiêu ra sông Nhu Lâm, xóm 11 thôn An Chánh – Bình An
35	Kênh tiêu Vĩnh Lộc	Văn Phong		2.400	220,0				
			Xã Bình An	200	55,0	1,50	1,00	K0	K0+200
			Xã Bình An	1.200	70,0	1,70	1,50	K0+200	K1+400

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Xã Bình An	1.000	95,0	4,00	2,50	K1+400	K2+400 Tiêu ra sông Côn - Xóm 8 thôn Kiên Thanh
36	Kênh tiêu Suối Chàm - Suối Dầu	Văn Phong		3.500	400,0				
			Xã Bình Hiệp	500	250,0	3,00	1,60	K0	K0+500
			Xã Bình An	200	60,0	3,00	1,60	K0+500	K0+700
			Xã Bình An	1.500	60,0	4,00	1,60	K0+700	K2+200
			Phường An Nhơn	1.300	30,0	6,00	1,60	K2+200	K3+500 Tiêu vào kênh tiêu Đồng Đưng tại thôn Tân Đức - Phường An Nhơn
37	Kênh tiêu Mương Đồng	Văn Phong		2.380	250,0				
			Xã Bình An	300	40,0	2,00	1,20	K0	K0+300
			Xã Bình An	1.420	140,0	1,50	1,20	K0+300	K1+720

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Xã Bình An	660	70,0	1,50	1,20	K1+720	K2+380 Vào Bầu Dừa tại xóm 5 Bình An
38	Kênh tiêu Đồng Đưng	Văn Phong		5.500	333,0				
			Xã Bình Hiệp	2.240	215,0	10,00	2,00	K0	K2+240
			Xã Bình An	400	49,0	8,00	2,00	K2+240	K2+640
			Phường An Nhơn	2.860	69,0	8,00	2,00	K2+640	K5+500 Tiêu ra sông Côn tại thôn Đại Bình, Thiết Tràng - Phường An Nhơn
39	Kênh tiêu Bầu Dừa - Sông Côn	Văn Phong		3.000	215,0				
			Phường An Nhơn	500	60,0	5,00	2,00	K0	K0+500

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Phường An Nhơn , xã Bình An	2.500	155,0	8,00	2,50	K0+500	K3 Bên trái kênh của Phường An Nhơn, bên phải kênh của xã Bình An- Tiêu ra sông Côn tại Xóm 5 - xã Bình An và Xóm 8 Phường An Nhơn
40	Kênh tiêu Bầu Dừa (Mương Lách)	Văn Phong		1.660	120,0				
			xã Bình An	1.590	112,0	2,00	1,50	K0	K1+590
			Phường An Nhơn	70	8,0	2,00	1,50	K1+590	K1+660 Tiêu vào kênh tiêu Bầu Dừa - Sông Côn
41	Kênh tiêu Mương Đồi	Văn Phong		1.610	220,0				
			xã Bình An	1.460	215,0	2,00	1,50	K0	K1+460

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
			Phường An Nhơn	150	5,0	2,00	1,50	K1+460	K1+610 Tiêu vào kênh tiêu Bầu Dừa - Sông Côn
42	Kênh tiêu Ngõ Dục - sông Bình Đê	Hệ thống kênh tiêu hồ Hổ Giang		4.620,00	110,00				
1.1			Phường Tam Quan	1.620,00	30,00	0,4-0,8	0,5-0,9	K0	K1+620
1.2			Phường Hoài Nhơn Bắc	3.000,00	80,00	0,4-3,0	0,5-1,0	K1+620	K4+620 (tiêu ra sông Bình Đê)
43	Kênh tiêu Đồng Cát - Cầu Bộ	Hệ thống kênh tiêu hồ Thạch Khê			47,00				
2.1			Xã Hoài Ân	1.980,00	32,00	5	2,5	K0	K1+980

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
2.2			Xã Ân Tường	20	15	5	2,5	K1+980	K2 tiêu ra suối Lớn
44	Kênh tiêu Chính Phủ	Hệ thống kênh tiêu hồ Mỹ Thuận							
3.1			Xã Ngô Mỹ	300	125	5	1,5	K0 (Cầu Bản xã Ngô Mỹ)	K0+300
3.2			Xã Ngô Mỹ	1.500,00	25,00	5	1,5	K0+300	K1+800 (Tiêu ra kênh Bắc Lão Tâm)
45	Kênh tiêu TX2	Hệ thống kênh tiêu hồ Núi Một							
4.1			Xã An Nhơn Tây	3.600,00	210,00	4,5-6,0	1,5-2,0	K0	K3+600
4.2			Xã An Nhơn Tây	2.130,00	160,00	4,5-6,0	1,5-2,0	K3+600	K5+730
4.3			Phường An Nhơn Nam	2.670,00	190,00	4,5-6,0	1,5-2,0	K5+730	K8+400 (Tiêu ra cống tiêu Bờ Đùi)

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
46	Kênh trục tiêu chính xã Bình Nghi		Xã Tây Sơn	3.200,00	211,70	5	1,5	K0 (Suối Rách)	K3+200 (Tiêu ra sông Bờ Dường)
47	Kênh tiêu TNX6	Hệ thống kênh tiêu đập Thạnh Hoà							
6.1			Xã Tuy Phước Bắc	6.200,00	600,00	5,0-30,0	1,5-2,5	K0	K6+200
6.2			Xã Tuy Phước Đông	4.400,00	400,00	15-30,0	2,0-3,0	K6+200	K10+600 tiêu ra biển
48	Kênh tiêu HTX7-1	Hệ thống kênh tiêu đập Thạnh Hoà							
7.1			Xã Tuy Phước Bắc	3.060,00	122,00	2,0-12,0	1,5-2,5	K0 (Cầu Ông Sư)	K3+060

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
7.2			Xã Tuy Phước	1.420,00	45,00	2,0-12,0	1,5-2,5	K3+060	K4+480 (Tiêu ra TL cầu Sông Tranh)
49	Kênh trục tiêu chính xã Hoài Mỹ	Hệ thống kênh tiêu hồ Cây Khế	phường Hoài Nhơn Đông	2.980	146	1,2x1		K0	K2+980 (Tiêu ra ngoài Công Lương)
50	Kênh Nhánh cấp 1	Hệ thống kênh tiêu hồ Cây Khế	phường Hoài Nhơn Đông	8.400					
	Tuyến số 1			620		1,2x1	24		
	Tuyến số 2			600		1,4x1	7		
	Tuyến số 3			480		1,4x1, 2	7		
	Tuyến số 4			450		1,3x1	7		
	Tuyến số 5			600		1,3x1	7		
	Tuyến số 6			750		1,4x1	7		
	Tuyến số 7			650		1,35x 1	7		
	Tuyến số 8			950		1,4x1	7		
	Tuyến số 9			950		1,5x1	7		
	Tuyến số 10			950		1,5x1	15		
	Tuyến số 11			600		1,2x1	7		

TT	Tên kênh tiêu	Hệ thống kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài kênh (m)	Diện tích tiêu (ha)	Kích thước kênh		Điểm nhận nước tiêu	
						B (m)	H (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
	Tuyến số 12 (tưới tiêu kết hợp)			600		1,25x1	7		
	Tuyến số 13			200		1,2x1	7		
	Tuyến số 14			1.315		1,2x1	30		
51	Kênh tiêu Cây Xấu- Bến Đò	Hệ thống kênh tiêu hồ Cẩn Hậu	phường Hoài Nhơn Bắc		31	2,0x1,5		Cây Xấu (Hoài Nhơn Bắc)	Bến đò (Hoài Nhơn Bắc)
52	Kênh tiêu Ngõ Bon – Bến Đò	Hệ thống kênh tiêu hồ Cẩn Hậu	phường Hoài Nhơn Bắc	4.155	34	2,5x1,5		Ngõ Bon (Hoài Nhơn Bắc)	Bến đò (Hoài Nhơn Bắc)
53	Kênh tiêu Lù Cây Gáo		Xã Xuân An	1.620	105	1,5x1,0			

Phụ lục V
DANH MỤC MỘT SỐ HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI)

Bảng 01: Đối với một số xã, phường phía Đông tỉnh Gia Lai

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
I	UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ											
1	UBND phường Tam Quan											
1.1	Kênh N8 - Cầu máng ống thép Trùm Mùi	Hệ thống Lại Giang	Tam Quan	0,3	0,5		0,4		24,0		16,0	40,0
1.2	Kênh N8 - Cầu máng ống thép Cây Sơn	Hệ thống Lại Giang	Tam Quan	0,3	0,5		0,4		15,0		25,0	40,0
2	UBND phường Hoài Nhơn											
2.1	Kênh N2đ2 - Cầu máng ống Thép N2B	Hệ thống Lại Giang	Hoài Nhơn	0,3	0,5		0,2		30,0		12,0	42,0
3	UBND xã Tuy Phước Bắc											
3.1	Kênh Nam Hạ Bạc	Hệ thống Tháp Mào	Tuy Phước Bắc	2,00	2,00	1,5			460,0			460,0
4	UBND xã Tuy Phước Đông											
4.1	Kênh Bắc Bận Giữa	Hệ thống Tháp Mào	Tuy Phước Đông	1,95	0,90	0,25				615,0		615,0
4.2	Kênh TNX6	Hệ thống Thanh Hòa							2.120,0	0,0		2.120,0
	Đoạn từ K8+480-K10+600		Tuy Phước Đông	8,00	2,00	1		14,21	2.120,0			2.120,0

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
4.3	Kênh N8-5	Hệ thống Thanh Hòa							0,0	951,0		951,0
	Đoạn từ K1+485÷K2+436		Tuy Phước Đông	0,40	0,80	1		0,17	0,0	951,0		951,0
4.4	Kênh N6-8	Hệ thống Thanh Hòa							333,0	0,0		333,0
-	Đoạn từ K0+537÷K0+870		Tuy Phước Đông	0,60	0,85			0,156	333,0	0,0		333,0
5	UBND xã An Nhơn Bắc											
5.1	Kênh Nam Thuận Hát	Hệ thống Thạch Đề	An Nhơn Bắc	3,50	1,5-:- 1,6	0,5				1.779		1.779 từ K0÷K1+779m
5.2	Kênh Mường Tre	Hệ thống Thạch Đề	An Nhơn Bắc	2,10	1,2-:- 1,4	0-:- 0,25			682,0	758,0		1.440,0
5.3	Kênh Ba Trang	Hệ thống Thị Lừa	An Nhơn Bắc	2,5	1,6	0,5				220,0		220,0
5.4	Kênh Máng Thủy	Hệ thống Thị Lừa	An Nhơn Bắc	5,0	1,7	0,5				2.924,0		2.924,0
6	UBND xã An Nhơn Đông											
6.1	Kênh Bờ Máng	Hệ thống Thạch Đề	An Nhơn Đông	0,8	1,0	0-:- 0,25			2.138,0	10,0		2.148,0
7	UBND xã Phù Cát											
7.1	Kênh Bờ Niệm	Hệ thống Thị Lừa	Phù Cát	5,0	2,2	0,5				600,0		600,0
8	UBND xã Ngô Mây											
8.1	Kênh N1	Hệ thống Lão Tâm	Ngô Mây	0,65	0,7-:- 0,8				1.466,0			1.466,0
8.2	Kênh N1A	Hệ thống Lão	Ngô Mây	0,55	0,8				735,0			735,0

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
		Tâm										
8.3	Kênh N2	Hệ thống Lão Tâm	Ngô Mỹ	0,40	0,60				229,0			229,0
8.4	Kênh N3 (Tán Hùng)	Hệ thống Lão Tâm	Ngô Mỹ	0,65	0,7-:- 0,8				1.776,0			1.776,0
8.5	Kênh N4	Hệ thống Lão Tâm	Ngô Mỹ	0,5	0,7				325,0			325,0
8.6	Kênh Ngòi Ngang	Hệ thống Lão Tâm	Ngô Mỹ	4,00	1,00	0,5				1.062,0		1.062,0
9	UBND xã Xuân An											
9.1	Kênh Nam Thuận Hát	Hệ thống Thạch Đề	Xuân An	3,50	1,5-:- 1,6	0,5				1.962		1.962 (gồm nhánh tả dài 892m, nhánh hữu 1.070m)
10	UBND xã Vân Canh											
10.1	Kênh N4-1	Hệ thống Suối Đuốc	Vân Canh	0,30	0,40			0,027	124,0			124,0
10.2	Kênh N4-3	Hệ thống Suối Đuốc							431,0			431,0
-	Đoạn từ K0÷K0+97		Vân Canh	0,40	0,40			0,086	97,0			97,0
-	Đoạn từ K0+97÷K0+431		Vân Canh	0,30	0,40			0,086	334,0			334,0
11	UBND phường Quy Nhơn Bắc											
11.1	Kênh N2	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,3	0,3			0,019	136,0	0,0		136,0
11.2	Kênh N3	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,4	0,4			0,040	919,0	0,0		919,0

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
11.3	Kênh N5	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,4	0,5			0,058	153,0	0,0		153,0
11.4	Kênh N6	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,5	0,6			0,099	491,0	0,0		491,0
11.5	Kênh N7	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,6	0,6			0,125	521,0	0,0		521,0
11.6	Kênh N8	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,5	0,5			0,073	550,0	0,0		550,0
11.7	Cống vượt cấp	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc				0,2	0,010		0,0	125,0	125,0
11.8	Kênh vượt cấp	Hệ thống Vân Hà	Quy Nhơn Bắc	0,3	0,3			0,019	96,0	0,0		96,0
12	UBND xã Vĩnh Thạnh											
12.1	Kênh VC1	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				264,5	0,0		264,5
12.2	Kênh VC2A	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				233,2	0,0		233,2
12.3	Kênh VC3	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				157,5	0,0		157,5
12.4	Kênh N1	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,3	0,3				503,7	0,0		503,7
12.5	Kênh N1A	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh				0,2			0,0	617,2	617,2
12.6	Kênh N1B	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,3	0,35				141,5	0,0		141,5

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
12.7	Kênh VC4A	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				318,5	0,0		318,5
12.8	Kênh N3	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,5	0,6				934,3	0,0		934,3
13	UBND xã Vĩnh Quang											
13.1	Kênh VC4B	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				189,0	0,0		189,0
13.2	Kênh N5	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				279,1	0,0		279,1
13.3	Kênh VC4D	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				579,0	0,0		579,0
13.4	Kênh VC5	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				345,1	0,0		345,1
13.5	Kênh VC6	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,4	0,6				284,5	0,0		284,5
13.6	Kênh N7	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,3				376,4	0,0		376,4
13.7	Kênh N7A	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,3				357,5	0,0		357,5
13.8	Kênh N7B	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,3				575,5	0,0		575,5
13.9	Kênh N7C	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,4	0,5				404,4	0,0		404,4
13.10	Kênh N9	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				635,5	0,0		635,5

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
13.11	Kênh N11A	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				319,3	0,0		319,3
13.12	Kênh N11B	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				424,4	0,0		424,4
13.13	Kênh N11	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,5	0,6				188,5	0,0		188,5
13.14	Kênh N11C	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,5				875,3	0,0		875,3
13.15	Kênh N13	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	0,3	0,4				511,1	0,0		511,1
13.16	Kênh N1	Hệ thống kênh Hà Nhe	Vĩnh Quang	0,2	0,4				728,0	0,0		728,0
13.17	Kênh VC	Hệ thống kênh Hà Nhe	Vĩnh Quang	0,4	0,6				168,0	0,0		168,0
13.18	Kênh N3-1	Hệ thống kênh Hà Nhe	Vĩnh Quang	0,2	0,5				1.205,0	0,0		1.205,0
13.19	Kênh N3-2	Hệ thống kênh Hà Nhe	Vĩnh Quang	0,3	0,6				1.525,0	0,0		1.525,0
13.20	Kênh N3-3	Hệ thống kênh Hà Nhe	Vĩnh Quang	0,3	0,6				696,0	0,0		696,0
14	UBND xã Vĩnh Thịnh											
14.1	Kênh N2	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thịnh	0,3	0,4				382,7	0,0		382,7
14.2	Kênh N4	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thịnh	0,3	0,4				337,5	0,0		337,5

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
14.3	Kênh N6	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				295,5	0,0		295,5
14.4	Kênh N8	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				204,0	0,0		204,0
14.5	Kênh N10	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				404,0	0,0		404,0
14.6	Kênh N12	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				322,1	0,0		322,1
14.7	Kênh N16	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				114,8	0,0		114,8
14.8	Kênh N18	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				197,3	0,0		197,3
14.9	Kênh N22	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				763,7	0,0		763,7
14.10	Kênh N24	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,45	0,6				882,6	0,0		882,6
14.11	Kênh N26	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				504,0	0,0		504,0
14.12	Kênh N28	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				1.212,6	0,0		1.212,6
14.13	Kênh N30	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,5				855,5	0,0		855,5
14.14	Kênh N24A	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				298,7	0,0		298,7
14.15	Kênh N24B	Hệ thống kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	0,3	0,4				264,5	0,0		264,5

STT	Tên công trình	Hệ thống công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
				B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
15	UBND xã Bình Khê											
15.1	Kênh N13A	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,7	0,8				498,0	0,0		498,0
15.2	Kênh N15	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,25	0,4				2.011,0	0,0		2.011,0
15.3	Kênh N15-1	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,3	0,5				644,6	0,0		644,6
15.4	Kênh N15-2	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,4	0,5				193,7	0,0		193,7
15.5	Kênh N15-3	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,5	0,6				657,0	0,0		657,0
15.6	Kênh N15-4	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,2	0,3				781,7	0,0		781,7
15.7	Kênh N15-4-2	Hệ thống kênh Vĩnh Thạnh	Bình Khê	0,5	0,6				528,8	0,0		528,8

Bảng 02: Đối với một số xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai

[illegible]

[illegible]

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
4.1	Kênh N3b-1	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						428,00
4.2	Kênh N3b-2	Xã Chư A Thai	0,30	0,6	0						520,00
4.3	Kênh N3b-2-1	Xã Chư A Thai	0,30	0,68	0						300,00
4.4	Kênh N3b-2'	Xã Chư A Thai	0,50	0,7	0						1.100,00
4.5	Kênh N3b-3	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						1.000,00
4.6	Kênh N3b-3-1	Xã Chư A Thai	0,30	0,68	0						1.500,00
4.7	Kênh N3b-3-2	Xã Chư A Thai	0,30	0,68	0						200,00
4.8	Kênh N3b-3-3	Xã Chư A Thai	0,30	0,7	0						400,00
4.9	Kênh N3b-4	Xã Chư A Thai	0,30	0,6	0						646,00
4.10	Kênh N3b-5	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						665,00
4.11	Kênh N3b-6	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						498,00
4.12	Kênh N3b-6-1	Xã Chư A Thai	0,37	0,7	0						317,00
4.13	Kênh N3b-6-2	Xã Chư A Thai	0,32	0,65	0						360,00
4.14	Kênh N3b-6-6	Xã Chư A Thai	0,32	0,56	0						573,00
4.15	Kênh N3b-7	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						2.226,00
4.16	Kênh N3b-7-1	Xã Chư A Thai	0,32	0,7	0						330,00
4.17	Kênh N3b-8	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						560,00
4.18	Kênh N3b-9	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						630,00
4.19	Kênh N3b-10	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						570,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
4.20	Kênh N3b-VC1	Xã Chư A Thai	0,30	0,54	0						360,00
4.21	Kênh N3b-VC2	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						622,00
4.22	Kênh N3b-VC4	Xã Chư A Thai	0,30	0,5	0						120,00
4.23	Kênh N3b-VC5	Xã Chư A Thai	0,30	0,5	0						300,00
4.24	Kênh N3b-VC6	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						170,00
4.25	Kênh N3b-VC7	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						170,00
4.26	Kênh N3b-VC8	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						350,00
4.27	Kênh N3b-VC9	Xã Chư A Thai	0,30	0,7	0						190,00
4.28	Kênh N3b-11	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						1.140,00
5	Hệ thống kênh N5a										
5.1	Kênh N5a-1	Xã Chư A Thai	0,30	0,6	0						450,00
5.2	Kênh N5a-2	Xã Chư A Thai	0,32	0,62	0						380,00
5.3	Kênh N5a-2b	Xã Chư A Thai	0,30	0,5	0						400,00
5.4	Kênh N5a-3	Xã Chư A Thai	0,40	0,62	0						425,00
5.5	Kênh N5a-4	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						750,00
5.6	Kênh N5a-4b	Xã Chư A Thai	0,30	0,68	0						450,00
5.7	Kênh N5a-5	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						360,00
5.8	Kênh N5a-6	Xã Chư A Thai	0,30	0,57	0						150,00
5.9	Kênh N5a-7	Xã Chư A Thai	0,40	0,65	0						80,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
6	Hệ thống kênh N5b										
6.1	Kênh N5b-B1	Xã Chư A Thai	0,30	0,57	0						300,00
6.2	Kênh N5b-B2	Xã Chư A Thai	0,30	0,57	0						350,00
6.3	Kênh N5b-1	Xã Chư A Thai	0,40	0,7	0						640,00
6.4	Kênh N5b-2	Xã Chư A Thai	0,30	0,62	0						750,00
6.5	Kênh N5b-3	Xã Chư A Thai	0,30	0,61	0						440,00
6.6	Kênh N5b-4	Xã Chư A Thai	0,30	0,58	0						700,00
6.7	Kênh Na	Xã Chư A Thai	0,30	0,56	0						470,00
II	UBND XÃ PHÚ THIỆN										
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AYUN HẠ (DIỆN TÍCH TƯỚI: 13.500 Ha) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 100 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)											
1	Hệ thống kênh N7										
1.1	Kênh N2-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						320,00
1.2	Kênh N7-1b	Xã Phú Thiện	0,30	0,58	0						500,00
1.3	Kênh N7-2-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,60	0						900,00
1.4	Kênh N7-2-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,60	0						800,00
1.5	Kênh N7-3-2	Xã Phú Thiện	0,50	0,68	0						900,00
1.6	Kênh N7-3-3	Xã Phú Thiện	0,60	1,00	0						1.350,00
1.7	Kênh N7-3-4	Xã Phú Thiện	0,40	0,83	0						1.250,00
1.8	Kênh N7-4	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.250,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.9	Kênh N7-4-1	Xã Phú Thiện	0,40	0,58	0						1.000,00
1.10	Kênh N7-4-2	Xã Phú Thiện	0,40	0,58	0						1.100,00
1.11	Kênh N7-4-3	Xã Phú Thiện	0,40	0,58	0						1.100,00
1.12	Kênh N7-6	Xã Phú Thiện	0,40	0,65	0						800,00
1.13	Kênh N7-6-2a	Xã Phú Thiện	0,32	0,56	0						570,00
1.14	Kênh N7-6-3	Xã Phú Thiện	0,29	0,7	0						570,00
1.15	Kênh N7-7	Xã Phú Thiện	0,40	0,65	0						1.290,00
1.16	Kênh N7-7-2a	Xã Phú Thiện	0,30	0,56	0						590,00
1.17	Kênh N7-8	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.200,00
1.18	Kênh N7-8-2a	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						400,00
1.19	Kênh N7-9	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						980,00
1.20	Kênh N7-9-1	Xã Phú Thiện	0,36	0,63	0						300,00
1.21	Kênh N7-9-2	Xã Phú Thiện	0,37	0,64	0						600,00
2	Hệ thống kênh N11										
2.1	Kênh N11-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						560,00
2.2	Kênh N11-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						357,00
2.3	Kênh N11-4	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						320,00
2.4	Kênh N11-5	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						310,00
2.5	Kênh N11-6	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						523,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
2.6	Kênh N11-7	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						479,00
2.7	Kênh N11-9	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						588,00
2.8	Kênh N11-11	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						454,00
2.9	Kênh N11-12	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						729,00
2.10	Kênh N11-5-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						448,40
2.11	Kênh N11-6-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						345,00
2.12	Kênh N11-7-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						300,00
2.13	Kênh N11-8-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						440,00
2.14	Kênh N11-9-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						587,00
2.15	Kênh N11-10	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						489,00
3	Hệ thống kênh N13										
3.1	Kênh N13-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						621,00
3.2	Kênh N13-1-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						479,50
3.3	Kênh N13-2	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.168,00
3.4	Kênh N13-2-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						452,00
3.5	Kênh N13-3	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						685,00
3.6	Kênh N13-3-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						710,00
3.7	Kênh N13-3-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						708,00
3.8	Kênh N13-4	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.391,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
3.9	Kênh N13-4-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						629,00
3.10	Kênh N13-4-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						846,00
3.11	Kênh N13-4-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						735,00
3.12	Kênh N13-5	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						815,00
3.13	Kênh N13-5-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						242,00
3.14	Kênh N13-5-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						383,00
3.15	Kênh N13-6	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						902,00
3.16	Kênh N13-6-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						267,00
3.17	Kênh N13-6-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						358,00
3.18	Kênh N13-6-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						690,00
3.19	Kênh N13-6-4	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						624,00
3.20	Kênh N13-7	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						908,00
3.21	Kênh N13-7-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						217,00
3.22	Kênh N13-7-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						318,00
3.23	Kênh N13-8	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						845,00
3.24	Kênh N13-9	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						437,00
3.25	Kênh N13-9-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						209,00
3.26	Kênh N13-10	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						714,00
3.27	Kênh N13-11	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						513,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
3.28	Kênh N13-11-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,54	0						120,00
3.29	Kênh N13-12b	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						1.123,70
3.30	Kênh N13-12	Xã Phú Thiện	0,30	0,35	0						500,00
4	Hệ thống kênh N7-5b										
4.1	Kênh N7-5b-1	Xã Phú Thiện	0,40	0,67	0						2.100,00
4.2	Kênh N7-5b-2	Xã Phú Thiện	0,50	0,68	0						1.880,00
4.3	Kênh N7-5b-3	Xã Phú Thiện	0,50	0,68	0						1.650,00
4.4	Kênh N7-5b-4	Xã Phú Thiện	0,50	0,7	0						1.700,00
4.5	Kênh N7-5b-5	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.550,00
4.6	Kênh N7-5b-6	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.248,00
5	Hệ thống kênh BV										
5.1	Kênh BV1-2	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						772,00
5.2	Kênh BV1-4	Xã Phú Thiện	0,30	0,62	0						541,00
5.3	Kênh BV1-6	Xã Phú Thiện	0,30	0,62	0						122,60
5.4	Kênh BV2-1	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						835,00
5.5	Kênh BV2-3	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						852,00
5.6	Kênh BV3	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						420,00
5.7	Kênh BV4-1	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.223,40
5.8	Kênh BV4-3	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						988,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
5.9	Kênh BV6	Xã Phú Thiện	0,30	0,63	0						1.000,00
5.10	Kênh BV7	Xã Phú Thiện	0,30	0,62	0						700,00
5.11	Kênh BV4-4A	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						2.480,00
6	Hệ thống kênh B14										
6.1	Kênh B14-1	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						642,00
6.2	Kênh B14-2	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						514,50
6.3	Kênh B14-3	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						240,00
6.4	Kênh B14-4	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						252,50
6.5	Kênh B14-5	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						254,00
6.6	Kênh B14-7	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						623,00
7	Hệ thống kênh B16										
7.1	Kênh B16-1	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						144,00
7.2	Kênh B16-1-1	Xã Phú Thiện	0,20	0,4	0						150,00
7.3	Kênh B16-1-3	Xã Phú Thiện	0,20	0,4	0						120,00
7.4	Kênh B16-2	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						1.375,00
7.5	Kênh B16-3	Xã Phú Thiện	0,20	0,5	0						680,00
7.6	Kênh B16-4	Xã Phú Thiện	0,20	0,5	0						365,00
7.7	Kênh B16-5	Xã Phú Thiện	0,20	0,5	0						320,00
7.8	Kênh B16-6	Xã Phú Thiện	0,20	0,5	0						290,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
8	Hệ thống kênh B18										
8.1	Kênh B18-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						841,00
8.2	Kênh B18-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						506,00
8.3	Kênh B18-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,5	0						441,00
8.4	Kênh B18-4	Xã Phú Thiện	0,60	1,0	0						1.364,00
8.5	Kênh B18-4-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						653,00
8.6	Kênh B18-4-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						801,00
8.7	Kênh B18-4-2-1	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						400,00
8.8	Kênh B18-4-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						510,00
8.9	Kênh B18-5	Xã Phú Thiện	0,50	0,8	0						1.160,00
8.10	Kênh B18-5-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						457,00
8.11	Kênh B18-5-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						600,00
8.12	Kênh B18-5-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						600,00
8.13	Kênh B18-6	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.051,00
8.14	Kênh B18-7	Xã Phú Thiện	0,50	0,8	0						952,00
8.15	Kênh B18-7-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						518,00
8.16	Kênh B18-8	Xã Phú Thiện	0,50	0,8	0						1.278,00
8.17	Kênh B18-8-1	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						1.058,00
8.18	Kênh B18-8-2	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						367,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
8.19	Kênh B18-8-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,7	0						415,00
8.20	Kênh B18-9	Xã Phú Thiện	0,60	1,0	0						1.125,00
8.21	Kênh B18-9-3	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						1.203,00
8.22	Kênh B18-9-4	Xã Phú Thiện	0,30	0,6	0						1.066,00
8.23	Kênh B18-10	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						887,00
8.24	Kênh B18-11	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.132,00
9	Hệ thống kênh vượt cấp										
9.1	Kênh BV8-1	Xã Phú Thiện	0,20	0,6	0						300,00
9.2	Hệ thống kênh VC18	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						1.016,00
9.4	Kênh BV9	Xã Phú Thiện	0,40	0,7	0						970,00
9.5	Kênh BV8	Xã Phú Thiện	0,30	0,85	1,5						1.089,00
III	UBND XÃ IA HIAO										
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AYUN HẠ (DIỆN TÍCH TƯỚI: 13.500 Ha) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 100 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1	Hệ thống kênh N15										
1.1	Kênh N15-1	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						450,00
1.2	Kênh N15-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						250,00
1.3	Kênh N15-3	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						412,00
1.4	Kênh N15-4	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						429,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.5	Kênh N15-5	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						419,00
1.6	Kênh N15-6	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						498,00
1.7	Kênh N15-7	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						1.445,50
1.8	Kênh N15-7-1	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						510,00
1.9	Kênh N15-7-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						330,00
1.10	Kênh N15-7-3	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						360,00
2	Hệ thống kênh N17										
2.1	Kênh N17-1	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						246,00
2.2	Kênh N17-3	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						175,00
2.3	Kênh N17-4	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						680,00
2.4	Kênh N17-5	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						310,00
2.5	Kênh N17-5A	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						328,00
2.6	Kênh N17-6	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						671,00
2.7	Kênh N17-6-1	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						850,00
2.8	Kênh N17-6-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						320,00
2.9	Kênh N17-7	Xã Ia Hiao	0,30	0,62	0						1.736,60
2.10	Kênh N17-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,54	0						420,00
3	Hệ thống kênh N19										
3.1	Kênh N19-1	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						291,20

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
3.2	Kênh N19-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						440,00
3.3	Kênh N19-3	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						236,00
3.4	Kênh N19-4	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						300,00
3.5	Kênh N19-5	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						310,00
3.6	Kênh N19-6	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						700,00
3.7	Kênh N19-7	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						900,00
3.8	Kênh N19-8	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						507,90
3.9	Kênh N19-9	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						350,00
3.10	Kênh N19-10	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						353,00
3.11	Kênh NV1	Xã Ia Hiao	0,30	0,51	0						1.000,00
4	Hệ thống kênh N21										
4.1	Kênh N21-2	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						133,20
4.2	Kênh N21-3	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						1.343,00
4.3	Kênh N21-4	Xã Ia Hiao	0,20	0,5	0						192,00
4.4	Kênh N21-5	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						474,00
4.5	Kênh N21-5-1	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						382,00
4.6	Kênh N21-5-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,7	0						772,00
4.7	Kênh N21-6	Xã Ia Hiao	0,50	0,6	0						889,00
4.8	Kênh N21-7	Xã Ia Hiao	0,30	0,5	0						983,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
4.9	Kênh N21-8	Xã Ia Hiao	0,50	0,6	0						278,00
4.10	Kênh N21-9	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						524,00
4.11	Kênh N21-10	Xã Ia Hiao	0,50	0,6	0						284,00
4.12	Kênh N21-11	Xã Ia Hiao	0,50	0,8	0						156,00
4.13	Kênh N21-12	Xã Ia Hiao	0,50	0,6	0						367,00
4.14	Kênh N21-17	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						1.070,00
5	Hệ thống kênh N23										
5.1	Kênh N23-1	Xã Ia Hiao	0,45	0,65	0						729,00
5.2	Kênh N23-1-1	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						529,00
5.3	Kênh N23-1-2	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						464,00
5.4	Kênh N23-2	Xã Ia Hiao	0,45	0,65	0						501,00
5.5	Kênh N23-2-1	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						402,00
5.6	Kênh N23-2-3	Xã Ia Hiao	0,50	0,5	0						100,00
5.7	Kênh N23-2-4	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						301,00
5.8	Kênh N23-2-5	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						150,00
5.9	Kênh N23-3	Xã Ia Hiao	0,45	0,65	0						568,00
5.10	Kênh N23-3-1	Xã Ia Hiao	0,20	0,4	0						200,00
5.11	Kênh N23-3A	Xã Ia Hiao	0,50	0,65	0						1.037,00
5.12	Kênh N23-4	Xã Ia Hiao	0,45	0,64	0						697,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
5.13	Kênh N23-4A	Xã Ia Hiao	0,50	0,65	0						490,00
5.14	Kênh N23-5	Xã Ia Hiao	0,45	0,65	0						1.468,00
5.15	Kênh N23-6	Xã Ia Hiao	0,50	0,75	0						1.160,00
5.16	Kênh N23-7	Xã Ia Hiao	0,50	0,75	0						1.147,00
5.17	Kênh N23-7-2	Xã Ia Hiao	0,30	0,5	0						474,00
5.18	Kênh N23-8	Xã Ia Hiao	0,50	0,7	0						938,00
5.19	Kênh N23-8-1	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						348,00
5.20	Kênh N23-8-3	Xã Ia Hiao	0,40	0,7	0						520,00
5.21	Kênh N23-9	Xã Ia Hiao	0,50	0,85	0						664,00
5.22	Kênh N23-10	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						622,00
5.23	Kênh N23-11	Xã Ia Hiao	0,50	0,7	0						967,00
5.24	Kênh N23-12	Xã Ia Hiao	0,50	0,7	0						1.214,00
5.25	Kênh N23-12-1	Xã Ia Hiao	0,40	0,6	0						314,00
5.26	Kênh NV3	Xã Ia Hiao	0,45	0,65	0						3.369,00
IV	UBND XÃ IA PA										
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AYUN HẠ (DIỆN TÍCH TƯỚI: 13.500 Ha) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 100 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1	Hệ thống kênh B20										
1.1	Kênh B20-1	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						900,00
1.2	Kênh B20-2	Xã Ia Pa	0,50	0,80	1						750,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.3	Kênh B20-2-1	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						200,00
1.4	Kênh B20-2-2	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						320,00
1.5	Kênh B20-3	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						950,00
1.6	Kênh B20-4	Xã Ia Pa	0,50	0,80	1						200,00
1.7	Kênh B20-5	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						450,00
1.8	Kênh B20-6	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						500,00
1.9	Kênh B20-VC6	Xã Ia Pa	0,40	0,70	0						400,00
1.10	Kênh B20-7	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						1.200,00
1.11	Kênh B20-7-1	Xã Ia Pa	0,50	0,70	1						620,00
1.12	Kênh B20-7-2	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						450,00
1.13	Kênh B20-7-3	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						400,00
1.14	Kênh B20-7-4	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						400,00
1.15	Kênh B20-8	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						550,00
1.16	Kênh B20-9	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						380,00
1.17	Kênh B20-10	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						900,00
1.18	Kênh B20-10-1	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						450,00
1.19	Kênh B20-11	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						300,00
1.20	Kênh B20-12	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						370,00
1.21	Kênh B20-6c	Xã Ia Pa	0,30	0,50	0						497,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
2	Hệ thống kênh B22										
2.1	Kênh B22-1	Xã Ia Pa	0,30	0,70	0						1.721,00
2.2	Kênh B22-1-3	Xã Ia Pa	0,20	0,30	1						450,00
2.3	Kênh B22-2	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						387,00
2.4	Kênh B22-2-1	Xã Ia Pa	0,20	0,60	1						450,00
2.5	Kênh B22-2a	Xã Ia Pa	0,20	0,70	1						639,00
2.6	Kênh B22-2b	Xã Ia Pa	0,20	0,70	1						534,00
2.7	Kênh B22-3	Xã Ia Pa	0,40	0,80	1						1.608,00
2.8	Kênh B22-3-1	Xã Ia Pa	0,50	0,70	1						1.175,00
2.9	Kênh B22-3-2	Xã Ia Pa	0,40	0,70	0						252,00
2.10	Kênh B22-3-3	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						658,00
2.11	Kênh B22-4-1a	Xã Ia Pa	0,30	0,60	0						897,00
2.12	Kênh B22-4-1a-1	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						282,00
2.13	Kênh B22-4-1b	Xã Ia Pa	0,30	0,60	0						605,00
2.14	Kênh B22-4-1	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						182,00
2.15	Kênh B22-4-1-1	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						300,00
2.16	Kênh B22-4-1-2a	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						470,00
2.17	Kênh B22-4-1-2b	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						400,00
2.18	Kênh B22-4-1-3	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						380,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
2.19	Kênh B22-4-1-4	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						470,00
2.20	Kênh B22-4-2	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						1.435,00
2.21	Kênh B22-4-2-5	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						420,00
2.22	Kênh B22-4-2-6	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						550,00
2.23	Kênh B22-4-2-7	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						527,00
2.24	Kênh B22-4-6	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						550,00
2.25	Kênh B22-4-7	Xã Ia Pa	0,30	0,55	1						410,00
2.26	Kênh B22-4-7b	Xã Ia Pa	0,30	0,65	1						710,00
2.27	Kênh B22-4-7b-1	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						320,00
2.28	Kênh B22-4-7c	Xã Ia Pa	0,30	0,65	1						890,00
2.29	Kênh B22-4-8	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						680,00
2.30	Kênh B22-4-8b	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						587,00
2.31	Kênh B22-5-1	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						558,00
2.32	Kênh B22-5-2	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						425,50
2.33	Kênh B22-5-3	Xã Ia Pa	0,30	0,60	0						1.025,00
2.34	Kênh B22-5-4	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						215,00
2.35	Kênh B22-5-5	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						199,50
2.36	Kênh B22-5-6	Xã Ia Pa	0,30	0,60	0						489,60
2.37	Kênh B22-5-7	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						320,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
2.38	Kênh B22-5-8	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						243,00
2.39	Kênh B22-5-9	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						261,50
2.40	Kênh B22-5-10	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						483,00
2.41	Kênh B22-5-11	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						410,00
2.42	Kênh B22-5-13	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						285,00
2.43	Kênh VC1	Xã Ia Pa	0,20	0,50	1						440,00
2.44	Kênh VC2	Xã Ia Pa	0,20	0,50	0						570,00
2.45	Kênh B22-7	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						918,00
2.46	Kênh B22-9	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						696,00
2.47	Kênh B22-10-1	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						320,00
2.48	Kênh B22-10-2	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						315,00
2.49	Kênh B22-10-3	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						300,00
2.50	Kênh B22-10-5	Xã Ia Pa	0,40	0,50	1						330,00
2.51	Kênh B22-10-7	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						390,00
2.52	Kênh B22-10-9	Xã Ia Pa	0,30	0,70	1						360,00
2.53	Kênh B22-11	Xã Ia Pa	0,40	0,70	0						310,00
2.54	Kênh B22-12	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						970,00
2.55	Kênh B22-13	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						590,00
2.56	Kênh B22-13a	Xã Ia Pa	0,40	0,70	0						135,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
2.57	Kênh B22-14	Xã Ia Pa	0,50	0,70	1						2.561,00
2.58	Kênh B22-14-1	Xã Ia Pa	0,40	0,70	1						115,00
2.59	Kênh B22-14-2	Xã Ia Pa	0,40	0,60	1,5						750,00
2.60	Kênh B22-14-3	Xã Ia Pa	0,40	0,60	1						473,00
2.61	Kênh B22-5A	Xã Ia Pa	0,40	0,50	0						531,00
2.62	kênh B22-9A	Xã Ia Pa	0,30	0,50	0						220,00
2.63	Kênh B22-11A	Xã Ia Pa	0,30	0,50	0						103,00
2.64	Kênh B22-12A	Xã Ia Pa	0,30	0,50	0						240,00
2.65	Kênh VC5	Xã Ia Pa	0,40	0,60	0						276,88
3	Hệ thống kênh B24										
3.1	Kênh B24-1	Xã Ia Pa	0,20	0,85	1						388,00
3.2	Kênh B24-2	Xã Ia Pa	0,20	0,80	1						368,00
3.3	Kênh B24-3	Xã Ia Pa	0,40	0,80	1						1.291,00
3.4	Kênh B24-3-2	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						495,00
3.5	Kênh B24-3-4	Xã Ia Pa	0,30	0,60	1						480,00
3.6	Kênh B24-3-6	Xã Ia Pa	0,40	0,60	1						720,00
3.7	Kênh B24-3-8	Xã Ia Pa	0,40	0,60	1						996,00
3.8	Kênh B24-4	Xã Ia Pa	0,50	1,00	1						1.931,00
3.9	Kênh B24-4-1	Xã Ia Pa	0,40	0,50	0,5						588,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
3.10	Kênh B24-4-3	Xã Ia Pa	0,40	0,50	1						300,00
3.11	Kênh B24-5	Xã Ia Pa	0,40	0,75	0						1.896,00
3.12	Kênh B24-5-4	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						610,00
3.13	Kênh B24-6	Xã Ia Pa	0,50	0,70	0						821,00
3.14	Kênh B24-6-1	Xã Ia Pa	0,30	0,50	1						164,00
V	UBND PHƯỜNG AYUN PA										
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AYUN HẠ (DIỆN TÍCH TUỚI: 13.500 Ha) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 100 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1	Hệ thống kênh N25										
1.1	Kênh N25A-2	Phường Ayun Pa	0,50	0,80	1						550,00
1.2	Kênh N25A-8	Phường Ayun Pa	0,60	1,00	1						345,00
1.3	Kênh N25A-10	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	1						630,00
1.4	Kênh N25A-12	Phường Ayun Pa	0,70	0,70	0						1.000,00
1.5	Kênh N25A-14	Phường Ayun Pa	0,60	0,70	0						480,00
1.6	Kênh N25A-16	Phường Ayun Pa	0,70	0,70	1						480,00
1.7	Kênh N25A-17	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						170,00
1.8	Kênh N25A-18	Phường Ayun Pa	0,70	0,60	0						420,00
1.9	Kênh N25A-20	Phường Ayun Pa	0,60	0,80	0						1.000,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.10	Kênh N25A-15	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						180,00
1.11	Kênh N25B-2	Phường Ayun Pa	0,50	0,60	1						300,00
1.12	Kênh N25B-4	Phường Ayun Pa	0,50	0,60	0						720,00
1.13	Kênh N25A-3	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	1						170,00
1.14	Kênh N25A-5	Phường Ayun Pa	0,50	0,60	1						370,00
1.15	Kênh N25A-9	Phường Ayun Pa	0,50	0,80	1						624,00
1.16	Kênh N25A-11	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	1						692,00
1.17	Kênh N25A-1a	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						350,00
1.18	Kênh N25A-1b	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						1.349,00
1.19	Kênh N25A-22	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						100,00
1.20	Kênh N25A-24	Phường Ayun Pa	0,40	0,50	1						120,00
1.21	Kênh N25A-26	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						120,00
1.22	Kênh N25A-26a	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						200,00
1.23	Kênh N25A-28	Phường Ayun Pa	0,60	0,70	0						560,00
1.24	Kênh N25C-2	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	0						312,00
1.25	Kênh N25C-4	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						250,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.26	Kênh N25A-19	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	1						140,00
1.27	Kênh N25A-21	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						300,00
1.28	Kênh N25A-21a	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						100,00
1.29	Kênh N25A-21b	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						100,00
1.30	Kênh N25A-21c	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						100,00
1.31	Kênh N25A-21d	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						100,00
1.32	Kênh N25A-23	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						50,00
1.33	Kênh N25A-23a	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						50,00
1.34	Kênh N25A-30	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						748,00
1.35	Kênh N25A-32	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						310,00
1.36	Kênh N25A-34	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	1						326,00
1.37	Kênh N25A-36	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	1						305,00
1.38	Kênh N25A-38	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						1.130,00
1.39	Kênh N25A-40	Phường Ayun Pa	0,60	0,80	0						180,00
1.40	Kênh N25A-42	Phường Ayun Pa	0,60	0,80	0						200,00
1.41	Kênh N25A-42a	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						150,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.42	Kênh N25A-42b	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						50,00
1.43	Kênh N25A-44	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	1						680,00
1.44	Kênh N25A-25	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	0						80,00
1.45	Kênh N25A-46	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	0						70,00
1.46	Kênh N25A-48	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						80,00
1.47	Kênh N25A-50	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						120,00
2	Hệ thống kênh N27										
2.1	Kênh N27-8	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						1.997,00
2.2	Kênh N27-8-1	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	0						560,00
2.3	Kênh N27-8-2	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						200,00
2.4	Kênh N27-8-3	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	0						150,00
2.5	Kênh N27-8-4	Phường Ayun Pa	0,30	0,50	0						165,00
2.6	Kênh N27-8-5	Phường Ayun Pa	0,40	0,50	0						307,00
2.7	Kênh N27-8-6	Phường Ayun Pa	0,40	0,50	0						45,00
2.8	Kênh N27-8-7	Phường Ayun Pa	0,50	0,70	0						125,00
2.9	Kênh N27-9	Phường Ayun Pa	0,40	0,60	0						495,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
2.1	Kênh N29-1	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						483,00
2.2	Kênh N29-2	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						759,00
2.3	Kênh N29-1a	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						1.334,00
2.4	Kênh N29-1b	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						820,00
2.5	Kênh N29-3	Xã Ia Rbol	0,40	0,60	0						615,00
2.6	Kênh N29-3b	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						800,00
2.7	Kênh N29-4	Xã Ia Rbol	0,40	0,60	0						1.157,00
2.8	Kênh N29-3a	Xã Ia Rbol	0,40	0,60	0						600,00
2.9	Kênh N29-3a1	Xã Ia Rbol	0,40	0,60	0						500,00
2.10	Kênh N29-3a2	Xã Ia Rbol	0,40	0,60	0						300,00
2.11	Kênh N29-3c	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						866,00
2.12	Kênh N29-3d	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						850,00
2.13	Kênh N29-3e	Xã Ia Rbol	0,50	0,70	0						550,00
VII	UBND XÃ IA SAO										
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AYUN HẠ (DIỆN TÍCH TƯỚI: 13.500 Ha) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 100 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)											
1	Hệ thống kênh N29										
1.1	Kênh N29-5	Xã Ia Sao	0,50	0,70	0						1.010,00
1.2	Kênh N29-5a	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						338,00
1.3	Kênh N29-6	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						110,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.4	Kênh N29-7	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						442,00
1.5	Kênh N29-7a	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						546,00
1.6	Kênh N29-8	Xã Ia Sao	0,50	0,80	0						859,00
1.7	Kênh N29-5b	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						225,00
1.8	Kênh N29-7b	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						180,00
1.9	Kênh N29-7c	Xã Ia Sao	0,40	0,60	0						309,00
IX	UBND XÃ PHÚ TÚC										
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI IA MLAH (DIỆN TÍCH TUỔI 5.150 HA) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 50 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1	Kênh nhánh										
1.1	Kênh N1-1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						550,00
1.2	Kênh N1-7	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						461,60
1.3	Kênh N1-9-4	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						550,00
1.4	Kênh N1-11	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						450,00
1.5	Kênh VC2	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						424,00
1.6	Kênh N9 -3	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						232,00
1.7	Kênh N11-1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						626,00
1.8	Kênh N11-2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						368,00
1.9	Kênh N11-7	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						380,00
1.10	Kênh N11-7-1	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						456,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.11	Kênh N11-10	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						736,00
1.12	Kênh N13-8-3V	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						0,00
1.13	Kênh N17	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						404,00
1.14	Kênh N19-1	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						434,20
1.15	Kênh VC8	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						320,80
1.16	Kênh N23 -1	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						490,50
1.17	Kênh VC2-1	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						546,00
1.18	Kênh N3-1	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						386,00
1.19	Kênh N3-2	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						405,00
1.20	Kênh N5-1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						772,00
1.21	Kênh N9-1	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						222,00
1.22	Kênh VC3A	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						290,00
1.23	Kênh VC3	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						617,20
1.24	Kênh N3	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						763,00
1.25	Kênh N7	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						1.155,00
1.26	Kênh N9 -5	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						284,00
1.27	Kênh VC4	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						382,00
1.28	Kênh N11 -4	Xã Phú Túc	0,50	0,7	0						504,00
1.29	Kênh N13-3	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						1.113,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.30	Kênh N13-10	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						743,00
1.31	Kênh N25	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						1.100,00
1.32	Kênh N11-6	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						220,00
1.33	Kênh N13-3-1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						288,00
1.34	Kênh N13-3-2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						261,50
1.35	Kênh N13-3V	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						351,70
1.36	Kênh N13-8-2	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						168,40
1.37	Kênh N13-8-3	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						286,00
1.38	Kênh N13-8-6	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						776,60
1.39	Kênh N13A-1 (13A-2)	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						429,60
1.40	Kênh N13A-4	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						427,10
1.41	Kênh VC5A	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						570,00
1.42	Kênh VC5 (K0+405-K0+800)	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						695,00
1.43	Kênh VC6	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						579,20
1.44	Kênh N19-2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						661,00
1.45	Kênh N21-1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						690,00
1.46	Kênh N11-12-2	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						670,00
1.47	Kênh N11-13	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						835,00
1.48	Kênh N11-V1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						400,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.49	Kênh N11-14-1	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						980,00
1.50	Kênh N11-14-4	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						775,00
1.51	Kênh N11-16	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						197,00
1.52	Kênh N11-18	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						1.110,00
1.53	Kênh N11-13-1	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						372,00
1.54	Kênh N11-14-4A	Xã Phú Túc	0,30	0,3	0						450,00
1.55	Kênh N11-18-1	Xã Phú Túc	0,50	0,3	0						232,00
1.56	Kênh N11-18-2	Xã Phú Túc	0,40	0,3	0						242,00
1.57	Kênh N29-7	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						1.238,00
1.58	Kênh N29-9	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						575,00
1.59	Kênh N27-2-1-3	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						530,00
1.60	Kênh N27-2-1-6	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						523,00
1.61	Kênh N27-2-1-2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						415,00
1.62	Kênh N27-2-1-1	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						397,00
1.63	Kênh N27-3	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						918,00
1.64	Kênh N29-1-4	Xã Phú Túc	0,50	0,6	0						526,00
1.65	Kênh N29-3	Xã Phú Túc	0,50	0,6	0						1.089,00
1.66	Kênh N29-4-1	Xã Phú Túc	0,5-0,6	0,3-0,4	0						470,00
1.67	Kênh N29-8	Xã Phú Túc	0,40	0,3	0						144,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.68	Kênh N29-11-2	Xã Phú Túc	0,60	0,4	0						346,00
1.69	Kênh N3-4.	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						0,00
1.70	Kênh VC5	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						695,00
1.71	Kênh VC4-1 (VC4A)	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						685,00
1.72	Kênh N1-4A	Xã Phú Túc	0,30	0,4							
1.73	Kênh N1-5	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						0,00
1.74	Kênh N1-7A	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						0,00
1.75	Kênh N1-8	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						0,00
1.76	Kênh N1-12	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						442,00
1.77	Kênh N1-9-6-1A2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						573,00
1.78	Kênh N5-2	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						191,00
1.79	Kênh N5-4	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						689,00
1.80	Kênh N9nd	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						230,00
1.81	Kênh N13-8-1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						456,00
1.82	Kênh N13A-2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						142,00
1.83	Kênh N17nd	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						212,00
1.84	Kênh N19nd	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						298,00
1.85	Kênh N21nd	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						442,00
1.86	Kênh N19-5	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						313,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.87	Kênh N19-4	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						270,00
1.88	Kênh N19-7	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						252,00
1.89	Kênh N19-6	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						140,00
1.90	Kênh N19-9	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						292,00
1.91	Kênh N19-11	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						163,00
1.92	Kênh N19-12	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						176,00
1.93	Kênh N1-10A	Xã Phú Túc	0,40	0,3	0						138,00
1.94	Kênh N1-11nd	Xã Phú Túc	0,40	0,3	0						182,00
1.95	Kênh N1-13nd	Xã Phú Túc	0,40	0,3	0						141,00
1.96	Kênh N11-11nd	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						763,00
1.97	Kênh N11-11-5	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						368,00
1.98	Kênh N11-11-2	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						325,00
1.99	Kênh N29-5	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						205,00
1.100	Kênh N29-V1	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						123,00
1.101	Kênh N29-6	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						217,00
1.102	Kênh N29-10	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						142,00
1.103	Kênh N29-12	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						236,00
1.104	Kênh N29-13	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						123,00
1.105	Kênh N29-15	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						110,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.106	Kênh N6-TB	Xã Phú Túc	0,30	0,5	0						553,00
1.107	Kênh N3+ N3nd	Xã Phú Túc	0,4-0,3	0,5	0						633,40
1.108	Kênh N5	Xã Phú Túc	0,60	0,8	0						592,00
2	TB ĐIỆN CẦU II										
2.1	Kênh N4	Xã Phú Túc	0,6-0,4	0,8-0,6	0						911,00
2.2	Kênh VC4.	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						430,20
2.3	Kênh N2-2	Xã Phú Túc	0,40	0,6	0						762,30
2.4	Kênh N2+N2nd	Xã Phú Túc	0,5-0,3	0,6-0,5	0						1.526,40
2.5	Kênh chính TB-nd	Xã Phú Túc	0,40	0,5	0						881,00
2.6	Kênh VC2..	Xã Phú Túc	0,30	0,4	0						201,00
X	UBND XÃ IA RSAI										
	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI IA MLAH (DIỆN TÍCH TUỚI 5.150 HA) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 50 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1	Kênh nhánh										
1.1	Kênh VC10	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						583,00
1.2	Kênh VC11	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						274,00
1.3	Kênh VC12	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						1.100,00
1.4	Kênh N29-1-1-1	Xã Ia Rsai	0,50	0,3	0						305,00
1.5	Kênh N29-2	Xã Ia Rsai	0,40	0,5	0						2.243,00
1.6	Kênh N29-2-1	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						643,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.7	Kênh N31	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						1.168,00
2	TB ĐIỆN CHƯ' GU										
2.1	Kênh N2	Xã Ia Rsai	0,6-0,4	0,8-0,6	0						857,80
2.2	Kênh VC2.	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						222,00
2.3	Kênh VC2a	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						212,20
2.4	Kênh VC2-1.	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						225,80
2.5	Kênh N3-1a	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						249,00
2.6	Kênh N3-3-2	Xã Ia Rsai	0,30	0,5	0						216,80
2.7	Kênh VC1A	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						267,17
2.8	Kênh N3-4	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						308,13
2.9	Kênh N3-5A	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						718,13
2.10	Kênh N3-5A-1	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						125,43
2.11	Kênh N3-5A-2	Xã Ia Rsai	0,30	0,4	0						110,47
XI	UBND XÃ IA LÂU										
1	CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG IA LÂU (DIỆN TÍCH TƯỚI THIẾT KẾ: 1.210 HA) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 50 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1.1	NVC1	Xã Ia Lâu	0,20	0,6	1,25			240,00			240,00
1.2	N1-1	Xã Ia Lâu	0,35	0,35	1,5			300,00			300,00
1.3	N1-2	Xã Ia Lâu	0,30	0,4	0				850		850,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.4	N1-3	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	0			300,00			300,00
1.5	N1-4	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	0			380,00			380,00
1.6	N1-5	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	0			400,00			400,00
1.7	N1-6	Xã Ia Lâu	0,35	0,35	1,5			450,00			450,00
1.8	N1-7	Xã Ia Lâu	0,40	0,3	0			200,00			200,00
1.9	N2-1	Xã Ia Lâu	0,30	0,5	0				150		150,00
1.10	N2-2	Xã Ia Lâu	0,40	0,5	0			750,00			750,00
1.11	N2-3	Xã Ia Lâu	0,20	0,5	1			165,00			165,00
1.12	N2-4	Xã Ia Lâu	0,20	0,5	1			345,00			345,00
1.13	N2-5	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				150		150,00
1.14	N2-6	Xã Ia Lâu	0,35	0,35	1,5			300,00			300,00
1.15	N2-7	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				150		150,00
1.16	N3-1	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				40		40,00
1.17	N3-2	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				30		30,00
1.18	N3-3	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				40		40,00
1.19	N3-4	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				50		50,00
1.20	N4-2	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				70		70,00
1.21	N4-4	Xã Ia Lâu	0,35	0,35	1,5			500,00			500,00
1.22	N5-1	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				30		30,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1.23	N5-4	Xã Ia Lâu	0,35	0,35	1,5			380,00			380,00
1.24	N5-3	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				35		35,00
1.25	N5-6	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				40		40,00
1.26	N6-1	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				380		380,00
1.27	N6-3	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				150		150,00
1.28	N6-5	Xã Ia Lâu	0,4	0,5	0			100,00			100,00
1.29	N6-6	Xã Ia Lâu	0,20	0,3	0				50		50,00
1.30	N7-2	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	1			717,00			717,00
1.31	N7-4	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	1			591,00			591,00
1.32	N7-1	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	1				580		580,00
1.33	N7-6	Xã Ia Lâu	0,40	0,6	1			510,00			510,00
2	CÔNG TRÌNH PLEI PAI (DIỆN TÍCH TƯỚC THIẾT KẾ: 877 HA) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 10 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
2.1	N1-2	Xã Ia Lâu	0,40	0,5	0			741,00			741,10
2.2	N2-3	Xã Ia Lâu	0,30	0,4	0			862,00			862,00
2.3	N4	Xã Ia Lâu	0,30	0,4	0			437,00			437,00
2.4	NVC3	Xã Ia Lâu	0,30	0,4	0			235,00			235,00
2.5	N5-1	Xã Ia Lâu	0,30	0,5	0			494,00			494,40
2.6	N5-2	Xã Ia Lâu	0,30	0,4	0			637,00			637,00
2.7	N5-3	Xã Ia Lâu	0,30	0,5	0			775,00			774,60

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
1	CÔNG TRÌNH HOÀNG ÂN (DIỆN TÍCH TUỚI THIẾT KẾ: 800 HA) Quy mô thủy lợi nội đồng: là 10 ha. (theo quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)										
1.1	VC2	Xã Chư Prông	0.15-0.3	0,3	1				120		120,00
1.2	VC5	Xã Chư Prông	0,50	1	1				350		350,00
1.3	N1-7	Xã Chư Prông	0,30	0,5	1				500		500,00
1.4	N1-9	Xã Chư Prông	0,30	0,5	1				500		500,00
1.5	N1-11	Xã Chư Prông	0,30	0,5	1				1000		1.000,00
1.6	N1-13	Xã Chư Prông	0,40	0,4	1				1000		1.000,00
1.7	N1-17	Xã Chư Prông	0,50	0,5	1				800		800,00
XIII	UBND XÃ BỜ NGOONG										
H	HỆ THỐNG IA RING (DIỆN TÍCH TƯỚI 2.300HA) Quy mô thủy lợi nội đồng là 50ha (theo quyết định số 33/2020QĐ - UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai.										
1	Hồ chứa Ia Ring										
1.1	VC1a	Xã Bờ Ngoong	0,40	0,60	0						311,40
1.2	Kênh VC2a	Xã Bờ Ngoong	0,40	0,60	0						856,50
XIV	UBND XÃ CHƯ SÊ										
II	Đập dâng Ia Ring										
1	Kênh N10	Xã Chư Sê				0,4					410,00
2	Kênh N5-3	Xã Chư Sê									
-	Đoạn K0-K0+121,5					0,4					121,50

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
-	Đoạn K0+121,5-K0+738		0,30	0,5	0						616,50
3	Kênh N5-3a	Xã Chư Sê	0,00	0	0						1.085,00
4	Kênh N5-3a (nối dài)	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						1.023,00
5	Kênh N5-VC2	Xã Chư Sê	0,30	0,4	0						171,00
6	Kênh N5-VC4	Xã Chư Sê	0,30	0,45	0						101,00
7	Kênh N5-VC5	Xã Chư Sê	0,30	0,45	0						100,00
8	Kênh N5-VC7	Xã Chư Sê	0,40	0,55	0						100,00
9	Kênh N12-2	Xã Chư Sê									
-	Đoạn K0-K0+132		0,30	0,45	0						132,00
-	Đoạn K0+132-K0+877					0,4					745,00
10	Kênh N12-4a	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						559,00
11	Kênh N12-VC2 (N12-6)	Xã Chư Sê				0,4					133,00
12	Kênh N12-2a	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						1.053,00
13	Kênh N12-8	Xã Chư Sê									
-	Đoạn K0-K0+133					0,4					133,00
-	Đoạn K0+134 - K0+495		0,30	0,5	0						362,00
14	Kênh N12-VC4	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						959,00
15	Kênh N12-VC7	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						420,00
16	Kênh N12-VC6	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						120,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
17	Kênh N12-VC8	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						120,00
18	Kênh N12-VC10	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						120,00
19	Kênh N12-VC12	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						160,00
20	Kênh N12-VC14	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						116,00
21	Kênh N12-VC16	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						120,00
22	Kênh N12-VC18	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						154,00
23	Kênh N12-VC20	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						290,00
24	Kênh N14-4	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						456,00
25	Kênh N14-6	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						416,00
26	Kênh N12-2a-1	Xã Chư Sê	0,40	0,6	0						453,50
IV	ĐẬP DĂNG IA LUK										
1	Kênh N1	Xã Chư Sê	0,40	0,5	0						600,00
XV	UBND XÃ IA KO										
	HỒ CHỨA IA GLAI (DIỆN TÍCH TƯƠNG 300HA) Quy mô thủy lợi nội đồng là 10ha (theo quyết định số 33/2020QĐ - UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai.										
1	Kênh đông đường	Xã Ia Ko	0,60	0,6	1						300,00
XV	UBND XÃ IA HRUNG										
	CÔNG TRÌNH BIỂN HỒ - IASAO DIỆN TÍCH TƯƠNG 2.300HA) Quy mô thủy lợi nội đồng là 50ha (theo quyết định số 33/2020/QĐ - UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai.										

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
	Kênh cấp 1										
1	N2	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						265,00
2	N4	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						207,00
3	VC1	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						50,00
4	VC2	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						100,00
5	VC3	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						30,00
6	VC4	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						150,00
7	VC5	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						20,00
8	VC6	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						60,00
9	VC7	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						90,00
10	VC9	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						60,00
11	VC11	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						50,00
12	VC15	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						70,00
13	VC17	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						60,00
14	VC19	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						200,00
15	N6	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						490,00
16	N7	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						412,00
17	N7b	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						1.200,00
18	N7b'	Xã Ia Hrung	0,50	0,5	0						1.020,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
19	N8	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						550,00
20	N12	Xã Ia Hrug	0,60	0,8	0						900,00
21	N13a	Xã Ia Hrug	0,60	0,8	0						100,00
22	N13b	Xã Ia Hrug	0,60	0,8	0						1.200,00
23	N14	Xã Ia Hrug	0,80	1,0	1						2.800,00
24	N15	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						1.500,00
25	N16	Xã Ia Hrug	0,80	1,0	1						1.100,00
26	N18	Xã Ia Hrug	0,80	1,0	1						600,00
27	VC8	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						640,00
28	VC10	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						1.100,00
29	VC14	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						340,00
30	VC16	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						300,00
31	VC18	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						300,00
32	VC20	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						350,00
33	VC23	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						255,00
34	VC24	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						550,00
35	VC25	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						250,00
36	VC26	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						600,00
37	VC27	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						480,00

TT	Tên hệ thống	Địa điểm	Thông số kỹ thuật				Lưu lượng thiết kế (m³/s)	Chiều dài kênh (m)			
			B (m)	H (m)	m	D (m)		Đã kiên cố hóa	Kênh đất	Đường ống	Tổng cộng
38	VC28	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						600,00
39	VC29	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						500,00
40	VC30	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						800,00
41	VC31	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						300,00
42	VC32	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						900,00
43	VC33	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						600,00
44	VC34	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						600,00
45	VC35	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						500,00
46	VC36	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						1.000,00
47	VC37	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						100,00
48	VC39	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						400,00
49	VC41	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						1.000,00
50	VC42	Xã Ia Hrug	0,50	0,5	0						300,00

Phụ lục VI
DANH MỤC HỆ THỐNG KÊNH THUỐNG SƠN PHÂN CẤP QUẢN LÝ

I. DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH KHAI THÁC

1. Cụm công trình đầu mối (kênh N và kênh Nước Gộp)

TT	Thông số	Đơn vị	Đầu mối kênh N	Đầu mối kênh Nước Gộp
1	Tràn tự do			
-	Số khoang	khoang	2	1
-	Chiều rộng 1 khoang	m	20,0	100
2	Tràn có cửa			
-	Khẩu diện khoang cống	m	4,0	
-	Chiều cao khoang cống	m	4,0	
-	Số khoang cống	khoang	4,0	
3	Cống lấy nước đầu kênh	m	2,0x2,0	1,0x1,5

2. Trạm bơm trên kênh N19

TT	Địa điểm xây dựng	Vị trí	Thông số kỹ thuật chính			Ghi chú
			Số máy	Q _{tk} (m ³ /s)	Diện tích phục vụ (ha)	
1	Thôn Hòa Hiệp, xã Bình Phú	K3 kênh N19	3	0,4	259	Phục vụ HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường

3. Kênh và các công trình trên kênh

[illegible]

TT	Tên kênh	Vị trí lấy nước trên kênh cấp trên	Địa điểm XD (xã)		Phạm vi phục vụ	Thông số kỹ thuật chính					F phục vụ (ha)		Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối		Chiều dài (m)	(BxH)tk (m)		Qtk (m3/s)		Tưới	Tạo nguồn	
							Đầu	Cuối	Đầu	Cuối			
1	N11-2	K1+975 kênh N11	Bình Khê	Bình Khê	Bình Khê	3.332,0	0,9x0,85	0,5x0,6	0,282	0,074	213,50		
IV	Kênh vượt cấp	Kênh chính											
1	VC1	K13+886 kênh N	Bình Khê	Bình Khê	Bình Khê, Bình Phú	265,0	0,4x0,4		0,027	0,027	21		
B	Kênh Nước Gộp	Công trình đầu mối trên suối Nước Gộp											
1	Kênh Nước Gộp	K0-K6+989,9	Bình Phú	Tây Sơn,	Tây Sơn, Bình Phú	6.989,9	1,55x1,65	0,6x0,6	1,571	0,045	254	1.325	

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CHO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ

TT	Tên kênh	Vị trí điểm lấy nước	Địa điểm (xã)		Thông số kỹ thuật chính					F phục vụ (ha)
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	(BxH)tk (m)		Qtk (m3/s)		
						Đầu	Cuối	Đầu	Cuối	
I	UBND xã Bình Khê quản lý									
1	Kênh nhánh	Kênh chính								
1.1	N3	K2+935 kênh N	Bình Khê	Bình Khê	938,7	0,6x0,6	0,4x0,55	0,090	0,047	70
1.2	N3-2	K0+219 kênh N3	Bình Khê	Bình Khê	803,3	0,4x0,35		0,020	0,020	15,52
1.3	N5	K3+839 kênh N	Bình Khê	Bình Khê	996,0	0,5x0,6	0,4x0,45	0,069	0,003	53
1.4	N5-2	K0+695 N5	Bình Khê	Bình Khê	903,5	0,4x,35		0,018	0,018	14,00
1.5	N9-1	K0+656 kênh N9	Bình Khê	Bình Khê	725,1	0,4x0,35		0,021	0,021	15,90
1.6	N11-1	K1+127 kênh N11	Bình Khê	Bình Khê	179,0	0,4x0,55		0,042	0,042	32,65
1.7	N11-2-1	K2+952 kênh N11-2	Bình Khê	Bình Khê	657,5	0,4x0,5	0,4x0,4	0,036	0,025	27,9

TT	Tên kênh	Vị trí điểm lấy nước	Địa điểm (xã)		Thông số kỹ thuật chính					F phục vụ (ha)
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	(BxH)tk (m)		Qtk (m3/s)		
						Đầu	Cuối	Đầu	Cuối	
1.8	N11-2-2	K1+455 kênh N11-2	Bình Khê	Bình Khê	825,0	0,5x0,6	0,44x0,4	0,067	0,040	51,6
1.9	N11-2-3	K0+931 kênh N11-2	Bình Khê	Bình Khê	230,0	0,4x0,35		0,020	0,020	18,6
1.10	N13	K9+043 kênh N	Bình Khê	Bình Khê	875,0	0,4x0,5	0,4x0,5	0,044	0,044	34
1.11	N13-1	K0+139 kênh N13	Bình Khê	Bình Khê	390,2	0,4x0,3		0,013	0,013	10,32
1.12	N15	K10+537 kênh N	Bình Khê	Bình Khê	64,4	0,4x0,85		0,088	0,088	67,6
1.13	N17	K12+066 kênh N	Bình Khê	Bình Khê	978,8	0,5x0,6	0,4x0,45	0,067	0,033	52,2
2	Kênh B	Kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận								
2.1	Kênh B1	Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận	Bình Khê	Bình Khê	1.594,0	0,5x0,6	0,4x0,6	0,112	0,080	70
2.2	Kênh B2	Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận	Bình Khê	Bình Khê	3.564,0	0,8x0,9	0,6x0,6	0,264	0,168	165
2.3	Kênh B3	Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận	Bình Khê	Bình Khê	2.273,0	0,45x0,45	0,4x0,6	0,080	0,008	50,04
II	UBND xã Bình Phú quản lý									
1	Kênh nhánh	Kênh chính								
1.1	N19-2	K5+845 kênh N19	Bình Phú	Bình Phú	2.278,0	0,7x0,7	0,4x0,5	0,146	0,037	111,86
1.2	N19-1	K1+421 kênh N19	Bình Phú	Bình Phú	926,5	0,4x0,5		0,040	0,004	31,08
2	Kênh trạm bơm Núi Một	Sông Kôn								
2.1	Kênh cấp 1	HTX Hòa Sơn đang quản lý toàn bộ TB,	Bình Phú	Bình Phú	808	0,8x0,9	0,8x0,9	0,261	0,261	120

TT	Tên kênh	Vị trí điểm lấy nước	Địa điểm (xã)		Thông số kỹ thuật chính					F phục vụ (ha)
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	(BxH)tk (m)		Qtk (m3/s)		
						Đầu	Cuối	Đầu	Cuối	
		kênh, CT trên kênh								
2.2	Kênh cấp 2	HTX Hòa Sơn đang quản lý toàn bộ TB, kênh, CT trên kênh	Bình Phú	Bình Phú	967	0,6x0,8	0,5x0,7	0,15	0,088	30

III. DANH MỤC ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI GIỮA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ (TỪ ĐIỂM GIAO NHẬN ĐẾN MẶT RUỘNG DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ)

TT	Tên kênh	Vị trí điểm giao nhận sản phẩm	F phục vụ (ha)	UBND cấp xã quản lý	Chủ thể khai thác
I	Kênh cấp I				
1	N3	K2+935 kênh N (sau cống lấy nước kênh N3)	70	UBND xã Bình Khê	HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận
2	N5	K3+839 kênh N (sau cống lấy nước kênh N5)	53	UBND xã Bình Khê	HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận
3	N13	K9+043 kênh N (sau cống lấy nước kênh N13)	34	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang
4	N15	K10+537 kênh N (sau cống lấy nước kênh N15)	67,6	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang
5	N17	K12+066 kênh N (sau cống lấy nước kênh N17)	52,2	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang
II	Kênh cấp II				
1	N9-1	K0+656 kênh N9 (sau cống lấy nước kênh N9-1)	15,90	UBND xã Bình Khê	HTXNN Thượng Giang
2	N11-1	K1+127 kênh N11 (sau cống lấy nước kênh N11-1)	32,65	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang
3	N19-2	K5+845 kênh N19 (sau cống lấy nước kênh	111,86	UBND xã Bình Phú	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng

TT	Tên kênh	Vị trí điểm giao nhận sản phẩm	F phục vụ (ha)	UBND cấp xã quản lý	Chủ thể khai thác
		N19-2)			hợp Bình Tường
4	N19-1	K1+421 kênh N19 (sau cống lấy nước kênh N19-1)	31,08	UBND xã Bình Phú	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường
III	Kênh cấp III				
1	N11-2-1	K1+455 kênh N11-2 (sau cống lấy nước kênh N11-2-1)	27,9	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang
2	N11-2-2	K0+931 kênh N11-2 (sau cống lấy nước kênh N11-2-2)	51,6	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang
3	N11-2-3	K2+952 kênh N11-2 (sau cống lấy nước kênh N11-2-3)	18,6	UBND xã Bình Khê	HTX NN Thượng Giang

IV. DANH MỤC ĐIỂM NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI CỦA CÁC TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ

	Tên kênh	Vị trí điểm nhận sản phẩm	F phục vụ (ha)	Địa điểm xây dựng	Chủ thể khai thác
1	UBND xã Bình Khê				
1.1	Kênh B1	Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận	70	UBND xã Bình Khê	HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận quản lý cả cống lấy nước đầu kênh
1.2	Kênh B2	Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận	165	UBND xã Bình Khê	HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận quản lý cả cống lấy nước đầu kênh
1.3	Kênh B3	Từ cống lấy nước trên kênh dẫn thủy điện Tiên Thuận	50,04	UBND xã Bình Khê	HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Tây Thuận quản lý cả cống lấy nước đầu kênh
2	UBND xã Bình Phú				
2.1	Kênh trạm bơm Núi Một	Văn Phong		UBND xã Bình Phú	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường, đang quản lý vận hành trạm bơm
-	Kênh cấp 1	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp	120	UBND xã Bình Phú	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp

	Tên kênh	Vị trí điểm nhận sản phẩm	F phục vụ (ha)	Địa điểm xây dựng	Chủ thể khai thác
		Bình Tường đang quản lý toàn bộ TB, kênh, CT trên kênh			Bình Tường
-	Kênh cấp 2	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường đang quản lý toàn bộ TB, kênh, CT trên kênh	30	UBND xã Bình Phú	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Bình Tường

Phụ lục VII
DANH MỤC HỆ THỐNG KÊNH TÀ LOAN PHÂN CẤP QUẢN LÝ

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)	
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối
I	UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ								
1	UBND xã An Vinh								
1.1	Kênh chính phía hữu đập Tà Loan	xã An Vinh	2.082,50		55				
	Km1+913,15			D200		1620812,600	569389,400	Cổng chia nước số 01	
	Km1+995,19			D200		1620783,000	569315,000	Cổng chia nước số 02	
1.2	Kênh cấp 1	xã An Vinh	2.291,30		50,49				
	Km0+46,22			D200	2	1620655,700	569353,900	Cổng chia nước số 01	
	Km0+137,37			30x30	2,86	1620510,300	569432,200	Cổng đầu kênh N1-7 và N1-2A	
	Km0+216,18			D200	2	1620439,600	569451,700	Cổng chia nước số 02	
	Km0+289,51			D200	1,2	1620181,800	569671,400	Cổng chia nước số 03	

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)	
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối
	Km0+382,09			30x30	3,42	1619865,700	569829,000	Cổng đầu kênh N1-9	
	Km0+484,17			30x30	3,42	1619522,700	569797,100	Cổng đầu kênh N1-11	
	Km0+643,68			30x40	2	1619409,200	569699,600	Cổng đầu kênh N1-2	
	Km0+673,28			D200	1,1	1619267,500	569548,700	Cổng chia nước số 04	
	Km0+850,00			30x30	6,6	1619192,000	569600,200	Cổng đầu kênh N1-13	
	Km0+985,40			30x30	4,87			Cổng đầu kênh N1-15	
	Km1+133,43			30x30	2,22	1620586,000	569411,400	Cổng đầu kênh N1-17	
	Km1+345,31			30x30	2,7	1620383,900	569507,100	Cổng đầu kênh N1-19	
	Km1+536,38			D200	1,11	1620301,400	569563,400	Cổng chia nước số 05	
	Km1+654,38			30x30	2,96	1620225,900	569833,600	Cổng đầu kênh N1-23	
	Km1+726,94			D200	1	1620130,900	569893,600	Cổng chia nước số 06	

[illegible]

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)	
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối
									Cuối kênh
1.6	Kênh tiêu số 10	xã An Vinh	102,87	2D1200	8				
								Đầu kênh	
						1622424,987	570066,290		Cuối kênh
1.7	Kênh tiêu số 11	xã An Vinh	139,59	2D1000	6,5	1621414,443	569932,710		
								Đầu kênh	
						16193912,000	5698948,000		Cuối kênh
2	UBND xã An Lão								
2.1	Kênh mương Nước Bo thôn 3	Xã An Lão	539.53	0,25x0,40	8				
2.2	Kênh mương đồng H36- Thôn 5	Xã An Lão	311.56	0,20x0,35	5				
2.3	Kênh mương Tà Loan – Thôn 1 và 2	Xã An Lão	1896.71		115				
	Kênh chính đoạn 1		530,33	0,55x0,75	40				
	Kênh chính đoạn 3		242,74	0,45x0,5	25				
	Kênh chính đoạn 4		353,66	D300	25				
	Kênh chính đoạn 5		769,98	0,45x0,55	25				

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)	
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối
2.4	Kênh chính phía tả đập Tà Loan	Xã An Lão	1.230,16	Kênh có áp ống thép Ø450; và ống uPVC Ø450	60				
	Điểm đầu tuyến:					1622424,000	5700662,000	K0	
	Điểm cuối tuyến:					1621414,000	5699327,000		Kc